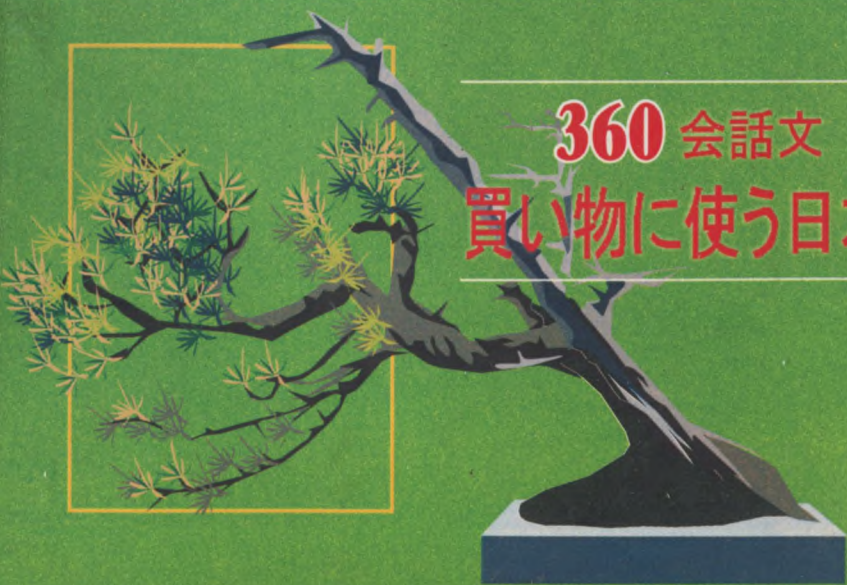


THÙY LINH - QUANG KHÁNH

360 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG NHẬT *Mùa sắm*

360 会話文
買い物に使う日本語



THÙY LINH - QUANG KHÁNH

360 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG NHẬT

downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí Đọc Sách Online

Mua sắm

360 会話文

買い物に使う日本語

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>

360 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG NHẬT MUA SẮM

THÙY LINH – QUANG KHÁNH

Chịu trách nhiệm xuất bản

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập

downloadsachmienphi.com

NGUYỄN GIANG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bìa

HUỲNH PHI HẢI

In 1000 cuốn, khổ 14,5x 20,5cm. Tại Công ty Cổ phần In Bến Tre. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 168/1348–CXB do Cục xuất bản cấp này 06/10/2003 và Giấy trích ngang kế hoạch xuất bản số 192/TN/XBTN cấp ngày 13/10/2003.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2003.

Lời nói đầu

Nhằm giúp các bạn đọc đã và đang có nhu cầu học tiếng Nhật có được sách tham khảo thực tế. Chúng tôi biên soạn và giới thiệu đến các bạn quyển “360 câu tiếng Nhật mua sắm”. Sách gồm 6 chương, trình bày các tình huống tại ngân hàng, các dịch vụ thường xảy ra trong đời sống như tại bưu điện, mua sắm quần áo, tại tiệm giặt ủi...

Với cách diễn đạt súc tích cùng với hình ảnh minh họa rõ ràng, chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các bạn.

Chúc các bạn thành công!

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tác giả



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

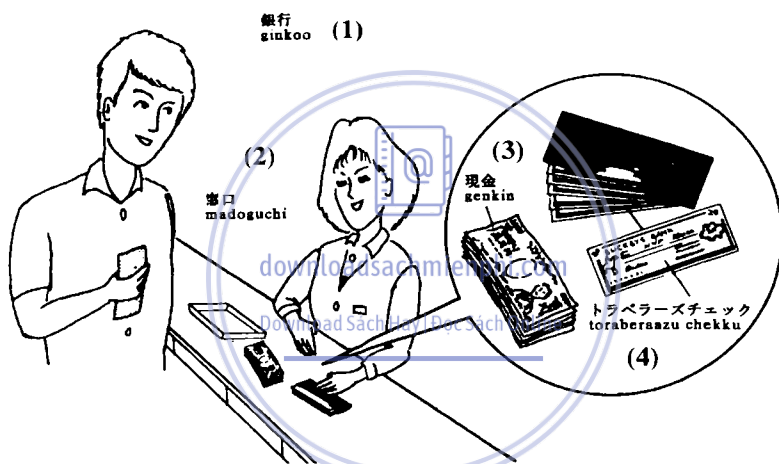
Chương 1

TẠI NGÂN HÀNG

第1章：銀行で

Ginkoo de

TÌNH HUỐNG 1: ĐỔI TIỀN



1. quầy đổi ngoại tệ; 2. quầy thu ngân; 3. tiền mặt; 4. tiền check

Hình 1

1. 銀行はどこですか。

Ginkoo wa doko desu ka.

2. 外国為替のカウンターはどこにありますか。

Gaikoku kawase no kauntaa wa doko ni arimasu ka.

3. 日本のお金(円)がいります。

Nihono no okane (En) ga irimasu.

4. 500 ドルを円に替えます。

Gohyaku doru o en ni kaemasu.

5. 今日の為替レートはいくらですか。
Kyoo no kawase reeto wa ikura desu ka.
6. トラベラーズチェックですか、現金ですか。
Toraberaazu chekku desu ka, genkin desu ka.
7. 1ドル105円です。
Ichi doru hyakugo en desu.
8. 手数料はいくらですか。
Tesuuryoo wa ikura desu ka.
9. あちらの窓口どうぞ。
Achira no madoguchi e doozo.

Bài dịch:

1. Ngân hàng nằm ở chỗ nào?
2. Quầy thu đổi ngoại tệ ở đâu?
3. Tôi cần tiền (Yên) Nhật.
4. Đổi cho 500 đô sang tiền Yên.
5. Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?
6. Séc du lịch hay bằng tiền mặt?
7. 1 đô ăn 105 yên.
8. Phí đổi tiền là bao nhiêu.
9. Vui lòng đến quầy đằng kia.

1. Điền vào chỗ trống:

ジョーンズさんは日本に来ましたが、まだ日本の 1 を持っていません。500 ドルを 2 に替えたい
Joonzu san wa Nihon ni kimashita ga, mada Nihon no 1 o motte imasen. Gohyaku doru o 2 ni kaetai
です。でも、ホテルでは替えたくありません。ホテルは 3 料が高いからです。 4 で替えるつもり
desu. Demo, hoteru de wa kaetaku arimasen. Hoteru wa 3 ryoo ga takai kara desu. 4 de kaeru tsumori
です。

2. Điền vào chỗ trống:

- 500 ドルを円に 1 ください。

Gohyaku doru o en ni 1 kudasai.

- はい。

Hai.

- 為替 2 はいくらですか。

Kawase 2 wa ikura desu ka.

- トラベラーズチェックですか、3 ですか。

Toraberaazu chekku desu ka, 3 desu ka.

- トラベラーズチェックです。

Toraberaazu chekku desu.

- 今日の為替 4 は 1 5 105 円です。

Kyoo no kawase 4 ha ichi 5 hyakugo en desu.

- どうも。

Doomo.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÌNH HUỐNG 2: TÍCH LŨY

<店で>

< Mise de >

1. 現金をお願いします。

Genkin de onegaishimasu.

2. 今、トラベラーズチェックしか持っていません。

Ima, toraberaazu chekku shika motte imasen.

3. トラベラーズチェックを現金にします。

Toraberaazu chekku o genkin ni shimasu.

4. 大きいお礼しかありません。

Ookii osatsu shika arimasen.

5. 小銭 (小さいお金) がありません。

Kozeni (Chiisai okane) ga arimasen.

6. この一万円札をくずしてもらえませんか。

*Kono ichiman en satsu o kuzushite moraemasen ka.***Bài dịch:**

1. Trả bằng tiền mặt.
2. Giờ chỉ có séc du lịch thôi.
3. Đổi séc du lịch sang tiền mặt.
4. Chỉ có tiền lớn này thôi.
5. Không có tiền lẻ
6. Đổi từ 10.000 yên Nhật sang tiền lẻ được không?

3. Điền vào chỗ trống:

その店はトラベラーズチェックが使えなかったので、1で払いました。だから、今2がありません。
 Sono mise wa toraberaazu cheeku ga tsukaenakatta node, 1 de haraimashita. Dakara, ima 2 ga arimasen.
 銀行へ行ってトラベラーズチェックを3。
 Ginkoo e itte toraberaazu cheeku o 3.

4. Điền vào chỗ trống:

すみません。1が全然ないんですが、この千円2を3もらえませんか。
 Sumimasen. 1 ga zenzen nai n desu ga, kono sen en 2 o 3 moraemasen ka.

5. Điền vào chỗ trống:

<銀行で>

<Ginkoo de>

- 1を現金にしたいんですが。2レートはいくらですか。
1 o genkin ni shitai n desu ga. 2 reeto wa ikura desu ka.
- 1 ドル 105 3 です。
 Ichi doru hyakugo 3 desu.

<窓口で>

<Madoguchi de>

五万円ですね。一万円 4 五枚でよろしいですか。

Goman en desu ne. Ichiman en 4 go mai de yoroshii desu ka.

この一万円 5 を 6 もらえませんか。

Kono ichiman en 5 o 6 moraemasen ka.

はい。 7 が十枚です。

Hai. 7 ga juu mai desu.

何度もすみませんが、 8 が全然ないんです。この千円札をくずしてください。

Nando mo sumimasen ga, 8 ga zenzen nai ndesu. Kono senen satsu o kuzushite kudasai.

TÌNH HUỐNG 3: MỞ MỘT TÀI KHOẢN

1. 普通預金の口座が開きたいです。

Futsuu yokin no kooza ga hirakitai desu.

2. 預金をします。

Yokin o shimasu.

3. 1,000 ドル預けます。

Sen doru azukemasu.

4. 預金の窓口の人にお金と通帳と印鑑を渡します。

Yokin no madoguchi no hito ni okane to tsuuchoo to inkan o watashimasu.

5. 私の通帳の預金残高はいくらですか。

Watashi no tsuuchoo no yokin zandaka wa ikura desu ka.

6. 銀行には ATM (現金自動預け払い機) があります。

Ginkoo ni wa ee-ti-emu (genkin jidoo azukebarai ki) ga arimasu.

7. ATM でお金をおろしたり、預けたり、預金残高を調べたりすること

Ee-tii-emu de okane o oroshitari, azuketari, yokin zandaka o shirabetari suru koto ga dekimasu.

ga dekimasu.

8. ATMを使うにはキャッシュカードと暗証番号が必要です。

Ee-tii-emu o tsukau ni wa kyasshu kaado to anshoo bangoo ga hitsuyoo desu.

Bài dịch:

1. Tôi muốn mở tài khoản ngân hàng.
2. Gửi tiền.
3. Gửi 1000 đô.
4. Đưa cho nhân viên quầy tiền, sổ tài khoản và con dấu.
5. Tiền còn trong sổ tài khoản của tôi là bao nhiêu.
6. Ngân hàng có máy gửi, rút tiền từ động ATM.
7. Với máy tự động này, ta có thể gửi tiền, rút tiền hoặc kiểm tra lại số tiền trong tài khoản.
8. Để sử dụng được máy ATM, cần có thẻ và mã số

6. Điền vào chỗ trống:

私は銀行に普通 1 の口座があります。明日、私の 2 に 1,000 ドル預けに行きます。
 Watashi wa ginkoo ni futsuu 1 no kooza ga arimasu. Ashita, watashi no 2 ni sen doru azuke ni ikimasu.
 銀行で預金の 3 へ行きます。そこでお金と 4 と 5 を渡します。銀行の 6 を使う
 Ginkoo de yokin no 3 e ikimasu. Soko de okane to 4 to 5 o watashimasu. Ginkoo no 6 o tsukau
 時は印鑑はいりませんが、銀行の 7 と暗証番号がいります。
 toki wa inkan wa irimasen ga, ginkoo no 7 to anshoo bangoo ga irimasu.

7. Hoàn thành mỗi câu sau với một động từ thích hợp:

1. 日本のお金がいります。トラベラーズチェックを ____。
 Nihon no okane ga irimasu. Toraberaazu chekku o ____.
2. 今使わないお金がたくさんあります。銀行の口座に ____。
 Ima tsukawanai okane ga takusan arimasu. Ginkoo no kooza ni ____.
3. 小銭がありません。お札を ____。
 Kozeni ga arimasen. Osatsu o ____.
4. 今、現金がいります。ATM でお金を ____。
 Ima, genkin ga irimasu. Ee-tii-emu de okane o ____.

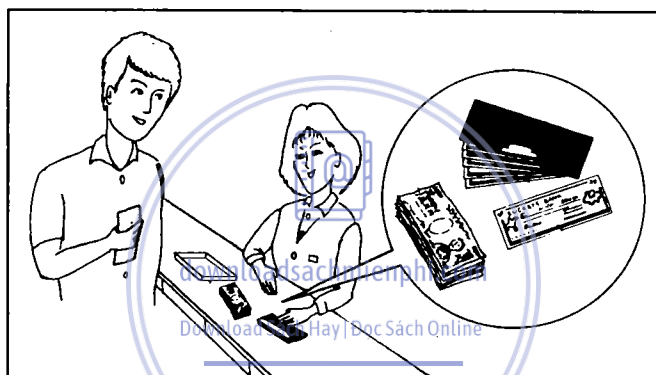
5. ドルを円に_____。

Doru o en ni ____.

Các từ khóa

口座	<i>kooza</i>	Tài khoản tiền
ATM (現金自動預け払い機)	<i>ee-tii-emu (genkin jidoo azukebarai ki)</i>	Máy gửi và rút tiền tự động
預金残高	<i>yokin zandaka</i>	Sự cân bằng
銀行	<i>ginkoo</i>	Ngân hàng
通帳	<i>tsuuchoo</i>	Sổ ngân hàng
お札	<i>osatsu</i>	Hoá đơn
くずす	<i>kuzusu</i>	Tiền lẻ
現金にする	<i>genkin ni suru</i>	Tiền mặt
現金	<i>genkin</i>	
キャッシュカード	<i>kyasshu kaado</i>	Thẻ tiền mặt
窓口	<i>madoguchi</i>	Quầy thu ngân
調べる	<i>shiraberu</i>	Séc
カウンター	<i>kauntaa</i>	Quầy
預ける	<i>azukeru</i>	Gửi tiền
ドル	<i>doru</i>	Dollar
替える	<i>kaeru</i>	Đổi
為替レート	<i>kawase reeto</i>	Tỉ giá
外国為替	<i>gaikoku kawase</i>	Ngọại tệ
渡す	<i>watasu</i>	Đưa, cho
日本のお金 (円)	<i>Nihon no okane (en)</i>	Tiền Nhật
預金をする	<i>yokin o suru</i>	Mở tài khoản
印鑑	<i>inkan</i>	Con dấu
開く	<i>hiraku</i>	Mở
普通預金	<i>futsuu yokin</i>	Tài khoản thông thường

暗証番号	<i>anshoo bangoo</i>	Số nhận dạng
小銭 (小さい お金)	<i>kozeni (chiisai okane)</i>	Tiền lẻ
トラベラーズ チェック	<i>toraberaazu chekku</i>	Séc du lịch
おろす 円	<i>orosu en</i>	Rút tiền Yên Nhật



Chương 2

TẠI TIỆM GIẶT ỦI

第 2 章：クリーニング屋で

Kurilinguya de

1. クリーニング屋に洗濯物を持って行きます。
Kurilinguya ni sentakumono o motte ikimasu.
2. このシャツを洗濯してアイロンをかけてください。
Kono shatsu o sentaku shite airon o kakete kudasai.
3. のりは使わないでください。
Nori wa tsukawanaide kudasai.
4. このジャケットをドライクリーニングしてください。
Kono jaketto o dorai kurilingu shite kudasai.
5. いつできますか。
Itsu dekimasu ka.
6. このシャツは洗うと縮みますか。
Kono shatsu wa arau to chijimimasu ka.
7. このしみは取れますか。
Kono shimi wa toremasu ka.
8. ここで服の修繕（直し）はお願いできますか。
Koko de fuku no shuuzen (naoshi) wa onegai dekimasu ka.
9. ここに穴があいています。
Koko ni ana ga aite imasu.
10. つくろってください。
Tsukurotte kudasai.
11. ボタンが取れてしまいました。
Botan ga torete shimaimashita.

12. ボタンを付けてください。
Botan o tsukete kudasai.
13. 裏の縫い目がほころびてしまいました。
Ura no nuime ga hokorobite shimaimashita.
14. つくろってください。
Tsukurotte kudasai.

Bài dịch:

1. Mang đồ dơ đến tiệm giặt ủi
2. Giặt và ủi dùm áo sơ mi này
3. Dừng dùm hồ
4. Sấy khô dùm áo jacket này
5. Chường nào xong
6. Áo này giặt có bị giãn không
7. Màu có phai không
8. Vá dùm chỗ này
9. Rách chỗ này
10. Vá dùm
11. Cúc áo bị đứt
12. Khâu cúc áo dùm
13. Đường chỉ phía trong bị đứt.
14. Vá dùm.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Điền vào chỗ trống:

1. このウール(wool)のセーターは水で洗濯すると____でしょう。クリーニング屋で____をしてもらった方がいいます。
Kono uuru no seetaa wa mizu de sentaku suru to ____ deshou. Kuriininguya de ____ o shite moratta hoo ga ii desu.

2. このシャツはきれいじゃありません。_____しなければなりません。その後で_____をかけます。
Kono shatsu wa kiree ja arimasen. _____ shinakereba narimasen. Sono ato de _____ o kakemasu.
3. 私はシャツを洗濯する時、_____を使うのはあまり好きじゃありません。
Watashi wa shatsu o sentaku suru toki, _____ o tsukau no wa amari suki ja arimasen.
4. このジャケットの_____がほころびてしまいました。_____もらえますか。
Kono jaketto no _____ ga hokorobite shimaimashita. _____ moraemasu ka.
5. スカートに_____があいてしまいました。_____もらえますか。
Sukaato ni _____ ga aite shimaimashita. _____ moraemasu ka.
6. このとれた_____を付けてもらえますか。
Kono toreta _____ o tsukete moraemasu ka.
7. シャツに何かこぼした(spilled)ようです。この_____は取れますか。
Shatsu ni nanika koboshita yoo desu. Kono _____ wa toremasu ka.

2. Điền vào chỗ trống:



- すみません。このシャツを洗濯してアイロンを_____もらえませんか。
Sumimasen. Kono shatsu o sentaku shite airon o _____ moraemasen ka.
- はい。_____は使ってもいいですか。
Hai. _____ wa tsukatte mo ii desu ka.
- ええ、でも少しにしてください。それから、ここにしみがあるんですが、_____ででしょうか。
Eee, demo sukoshi ni shite kudasai. Sorekara, koko ni shimi ga aru ndesu ga, _____ deshoo ka.
- これは何のしみか分かりますか。
Kore wa nan no shimi ka wakarimasu ka.
- ええ、コーヒーです。
Ee, koohii desu.
- やってみますが、_____かどうか分かりません。コーヒーのしみはなかなか取れないんです。
Yatte mimasu ga, _____ ka dooka wakarimasen. Koohii no shimi wa nakanaka torenai ndesu.
- そうですか。それと、このセーターをお願いします。
Soo desu ka. Soreto, kono seetaa mo onegaishimasu.
- はい。これはウールですね。ウールは_____から_____しますね。
Hai. Kore wa uuru desu ne. Uuru wa _____ kara _____ shimasu ne.
- お願いします。明日までに_____か。
Onegaishimasu. Ashita made ni _____ ka.
- シャツはできます。でもセーターは二日かかりますね。
Shatsu wa dekimasu. Demo seetaa wa futsuka kakari masu ne.

Các từ khóa

ボタン	<i>botan</i>	Nút
服	<i>fuku</i>	Quần áo
取れる	<i>toreru</i>	Phai màu
クリーニング 屋	<i>kuriininguya</i>	Tiệm giặt ủi
ドライクリー ニング	<i>dorai kuriiningu</i>	Sấy khô
穴	<i>ana</i>	Lỗ rách
アイロンをか ける	<i>airon o kakeru</i>	Bàn ủi
ジャケット	<i>jaketto</i>	Áo jacket
洗濯物	<i>sentakumono</i>	Tiệm giặt ủi
裏	<i>ura</i>	Đường chỉ
修繕 (直し)	<i>shuuzen (naoshi)</i>	Vá
つくろう	<i>tsukurou</i>	Khâu
できる	<i>dekiru</i>	Xong
縫い目	<i>nuime</i>	Vá, đường nối
付ける	<i>tsukeru</i>	Vá
シャツ	<i>shatsu</i>	Áo sơ mi
縮む	<i>chijimu</i>	Giãn
しみ	<i>shimi</i>	Thuốc nhuộm
のり	<i>nori</i>	Hồ
ほころびる	<i>hokorobiru</i>	Khâu
洗濯する	<i>sentaku suru</i>	Giặt



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

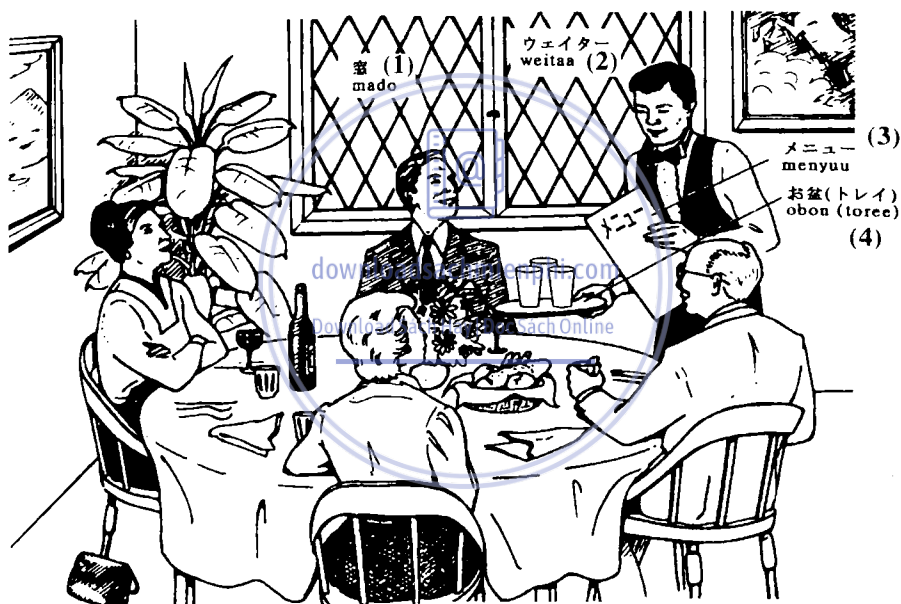
Chương 3

TẠI NHÀ HÀNG

第 3 章：レストランで

Resutoran de

TÌNH HUỐNG 1: ĐẶT TIỆC



1. cửa sổ; 2. nam phục vụ; 3. thực đơn; 4. cái khay

Hình 1

1. ここは高級レストランです。

Koko wa kookyuu resutoran desu.

高い

takai

安い

yasui

ファミリーレストラン

famirii resutoran

居酒屋

izakaya

2. 予約したスミスですが。
Yoyaku shita Sumisu desu ga.
3. 四名で予約したんですが。
Yon mee de yoyaku shita ndesu ga.
4. 奥の席（テーブル）がいいんですが。
Oku no seki (teeburu) ga ii ndesu ga.
5. 窓際の
Mado giwa no
6. 外の
Soto no
7. ウエーターが来ました。
Ueetaa ga kimashita.
8. ウエートレス
Ueetoresu
9. メニューを持って来てもらえますか。
Menyuu o motte kite moraemasu ka.

Bài dịch:

1. *Chỗ này là khách sạn cao cấp*
Đất
Rẻ
Khách sạn gia đình
Quán rượu kiểu Nhật

2. Tôi là Smith, có đặt tiệc ở đây.
3. Đặt bàn 4 người
4. Nếu được bàn nằm trong thì tốt
5. Gần cửa sổ
6. Bên ngoài
7. Nam phục vụ đến
8. Nữ phục vụ đến
9. Cho xem thực đơn

1. Điền vào chỗ trống:

1. ____ してないんですが、席があいてるといいですね。
 ____ shite inai ndesu ga, seki ga aite iru to ii desu ne.
2. このレストランは高くてもおいしいメニューがたくさんあります。____ レストランです。
 Kono resutoran wa takakute totemo oishii menyuu ga takusan arimasu. ____ resutoran desu.
3. 今日はとてもいい天気ですね。____ のテーブルに座りましょう。
 Kyoo wa totemo ii tenki desu ne. ____ no teeburu ni suwari mashoo.

2. Điền vào chỗ trống:

<レストランで>

- いらっしゃいませ。何名様(how many)ですか。
 Irasshaimase. Nan mee sama desu ka.
- 三名です。 ____ しましたが。
 San mee desu. ____ shimashita ga.
- お名前は。
 Onamae wa.
- 鈴木です。
 Suzuki desu.
- こちらの ____ 2 ____ と奥の ____ 3 ____ とどちらがよろしいですか。
 Kochira no ____ 2 ____ to oku no ____ 3 ____ to dochira ga yoroshii desu ka.
- ここでいいです。
 Koko de ii desu.

3. Điền vào chỗ trống:

やきとりが食べたかったから、1へ行きました。私達は2際の席に座りました。

Yakitori ga tabetakatta kara, 1 e ikimashita. Watashi tachi wa 2 giwa no seki ni suwarimashita.

3 が水と 4 を持って来ました。

3 ga mizu to 4 o motte kimashita.

TÌNH HUỐNG 2: XEM THỰC ĐƠN

前菜

zensai

スープ

suppu

サラダ

sarada

パン

pan

シーフード

shiifudo

魚

sakana

貝

kai

えび

ebi

かに

kani

いか

ika

たこ

tako



肉料理

niku ryoori

牛肉

gyuuniku

豚肉

butaniku

鶏肉

toriniku

羊の肉

hitsuji no niku

野菜

yasai

デザート

dezaato

おつまみ

otsumami

ご飯

gohan

みそ汁

misoshiru

お決まりですか。

Okimari desu ka.

～をお勧めします。

～o osusume shimasu.

フルコースのメニューは何ですか。

Furu koosu no menyuu wa nan desu ka.

セットメニュー

Setto menyuu



ランチ

Ranchi

スープが飲みたいです。

Suupu ga nomitai desu.

このお店のお勧め料理は何ですか。

Kono omise no osusume ryoori wa nan desu ka.

ワインリストを見せてください。

Wain risuto o misete kudasai.

4. Trả lời các câu hỏi sau dựa vào hình 13-2

1. テーブルには人が何人いますか。

Teeburu ni wa hito ga nan-nin imasu ka.

2. 立っている人はだれですか。

Tatte iru hito wa dare desu ka.

3. お盆の上には何がありますか。

Obon no ue ni wa nani ga arimasu ka.

4. ウエーターはお盆のほかに何を持っていますか。

Ueetaa wa obon no hoka ni nani o motte imasu ka.

Bài dịch:

1. Có mấy người trong bàn ăn
2. Người đứng là ai vậy.
3. Trên khay có gì ?
4. Ngoài mang khay ra, người nam phục vụ còn mang gì không ?

5. Điền vào chỗ trống:

1. フランス料理屋やイタリア料理屋で、前菜からデザートまでがついているものは_____といいます。

Furansu ryoori ya ya Italia ryoori ya de, zensai kara dezaato made ga tsuite iru mono wa _____ to iimasu.

2. 西洋 (Western) 料理の_____はメイン料理の前に飲みますが、日本料理の_____はご飯や他の

Seeyoo ryoori no _____ wa meen ryoori no mae ni nomimasu ga, nihon ryoori no _____ wa gohan ya hoka no
ものを食べながら飲みます。

mono o tabenagara nomimasu.

3. ワインが飲みたいです。_____を持ってきました。

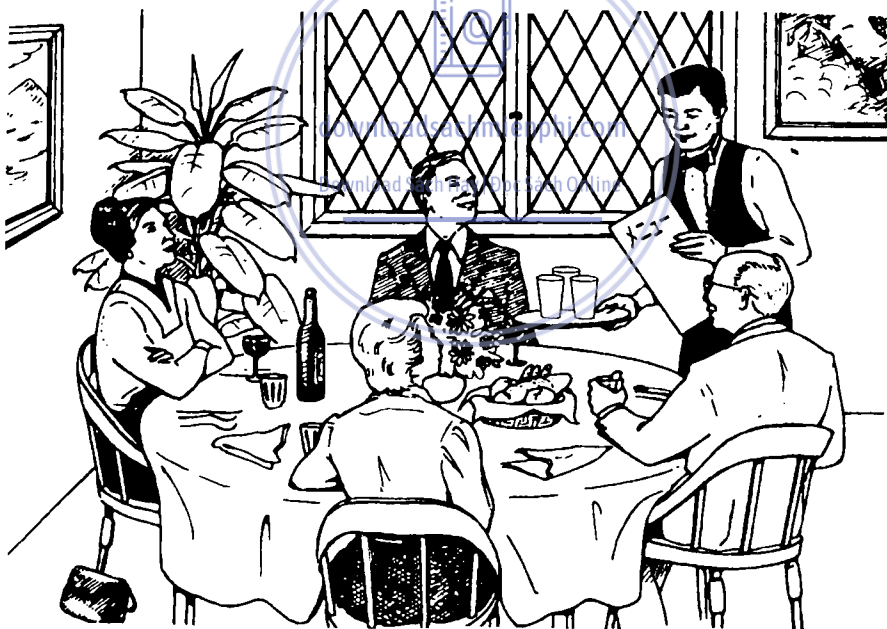
Wain ga nomitai desu. _____ o mottekite kudasai.

4. 客：どれを頼んだらいいかわからないんですが。

Kyaku: Dore o tanondara ii ka wakaranai ndesu ga.

ウェーター：それでは、ハウスワインを_____します。

Ueetaa: Sore dewa, hausu wain o _____ shimasu.



Hình 2

1. 私は肉は焼いたのが好きです。

Watashi wa niku wa yaita no ga suki desu.

炒めた

itameta

蒸した

mushita

ゆでた

yudeta

揚げた

ageta

ソテーした

sotee shita

煮込んだ

nikonda



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. 私はステーキにします。

suteeki

3. 肉の焼き具合はどうしますか。

Niku no yaki guai wa doo shimasu ka.

4. レアをお願いします。

Rea

5. ミディアムレア

Midiamu rea

6. ミディアム (普通)

Midiamu (futsuu)

7. ウエルダン

Weru dan

8. 私は鳥のもも肉が好きです。

Watashi wa tori no momo niku ga suki desu.

胸肉

muneniku

内臓 (臓物)

naizoo (zoomotsu)

9. 私はひき肉の料理が好きです。

Watashi wa hikiniku no ryoori ga suki desu.

10. 私はポークソテーにします。

Watashi wa pooku sotee ni shimasu.

とんかつ

tonkatsu

Bài dịch:

1. Tôi thích thịt nướng

Xào

Hấp

Luộc

Chiên

Sốt

Hầm

2. Tôi chọn món bít tết

3. Thịt nên nướng kiểu nào

3. Hơi chín thôi

4. Chín vừa

5. Vừa

6. Chín

7. Tôi thích đùi gà

Thịt ngực

Thịt nội tạng (thịt gilê)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8. Tôi thích thịt băm
9. Tôi chọn món thịt heo sốt
10. Cơm thịt (kiểu Nhật)

6. Điền vào chỗ trống:

ステーキを頼むとウェーターは客に焼き具合を聞きます。私はほとんど生(uncooked)の肉が好きなので、
 Suteeki o tanomu to uetaa wa kyaku ni yaki guai o kikimasu. Watashi wa hotondo nama no niku ga suki na node,
 1 を頼みますが、もう少しよく焼いた 2 が好きな人も多いです。鶏肉は骨(bone)のない 3 より
 1 o tanomimasu ga, moo sukoshi yoku yaita 2 ga suki na hito mo ooi desu. Tori niku wa hone no nai 3 yori
 骨のある 4の方がおいしくて好きです。とんかつのような肉を 5のはあまり好きじゃありません。
 hone no aru 4 no hoo ga oishikute suki desu. Tonkatsu no yoona niku o 5 no wa amari suki ja arimasen.

TÌNH HUỐNG 3: GỌI MÓN HẢI SẢN

1. 私は魚は蒸したのが好きです。

Watashi wa sakana wa *mushita* no ga suki desu.

ゆでた

yudeta

焼いた

yaita

揚げた

ageta

ソテーした

sotee shita

干したの (干物)

hoshita no (himono)

生 (刺身) が好きです。

nama (sashimi)

2. 骨が多い魚もあります。

Hone ga ooi sakana mo arimasu.

Bài dịch:

1. Tôi thích cá hấp

Luộc

Nướng

Chiên

Sốt

Sấy khô

Thích ăn sống

2. Cá xương nhiều

7. Điền vào chỗ trống:

日本料理は油(oil)を使わないで、生で食べたり、1り、2りする料理が多いです。3は、
Nihon ryoori wa abura o tsukawanaide, nama de tabetari, 1ri, 2ri suru ryoori ga ooi desu. 3 wa
魚を調理しない(uncooked)で作ります。
sakana o choori shinaide tsukurimasu.

TÌNH HUỐNG 4: MỘT SỐ SỰ CỐ MÀ BẠN CÓ THỂ GẶP

1. はしがありません

Hashi ga arimasen.

ナイフ

Naifu

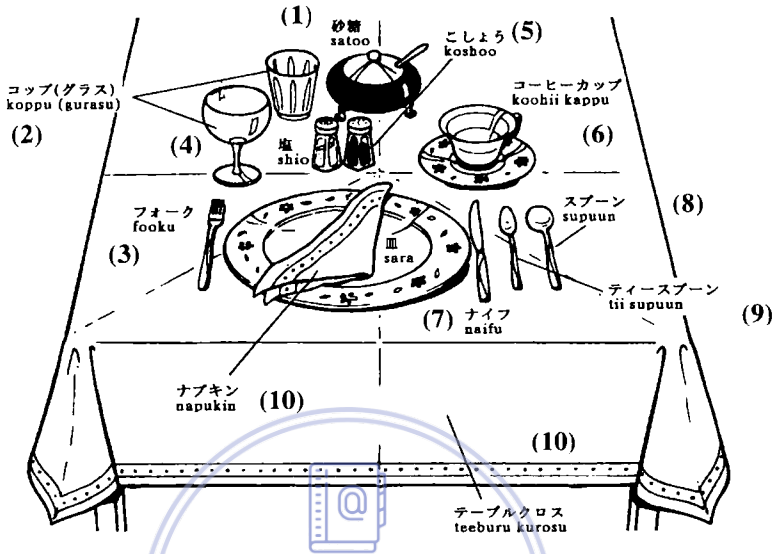
フォーク

Fooku

スプーン

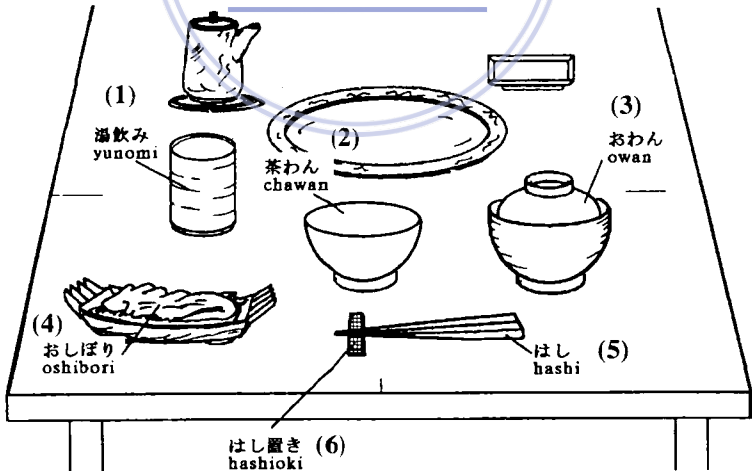
Supuun

ティースプーン



1. hộp đựng đường; 2. ly uống rượu; 3. nĩa ăn; 4. hũ muối; 5. hũ tiêu; 6. cái tách; 7. dao; 8. muỗng canh; 9. muỗng cà phê; 10. khăn ăn; 11. bàn ăn

Download Sách **Hình 3** Sách Online



1. ly trà; 2. chén súp; 3. chén đựng súp bằng gỗ; 4. khăn lạnh; 5. đũa; 6. dụng cụ để đũa

Hình 4

Tii supuun

ナプキン

Napukin

2. コップ (グラス) をもうひとつください。

Koppu (Gurasu) o moo hitotsu kudasai.

おしぼり

Oshibori

塩をください。

Shio

こしょう

Koshoo

お水

Omizu

砂糖

Satoo

3. このテーブルクロスは汚れています。

Kono teeburu kurosu wa yogorete imasu.

4. この肉は よく焼けていません。

Kono niku wa yoku yakete imasen.

焼きすぎです。

yakisugi desu.

固すぎます。

katasugimasu.

5. このスープはぬるいです。

Kono suupu wa nurui desu.

6. この料理はからすぎます。

Kono ryoori wa karasugimasu.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

Bài dịch:

1. Không có đũa

Dao

Nĩa

Muỗng nhỏ

Khăn lau miệng

2. Cho thêm một cái ly

Khăn lạnh

Cho tí muối

Tiêu

Nước

Đường

3. Khăn trải bàn này dơ

4. Thịt này nướng chưa kỹ

Nướng chín quá downloadsachmienphi.com

Dai quá

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5. Súp này nguội

6. Món này cay quá



8. Điền vào chỗ trống:

1. 西洋(Western)料理のテーブルセッティングはフォークと____と____です。

Seeyoo ryoori no teeburu settingu wa fooku to ____ to ____ desu.

2. はしは____の上に置きます。

Hashi wa ____ no ue ni okimasu.

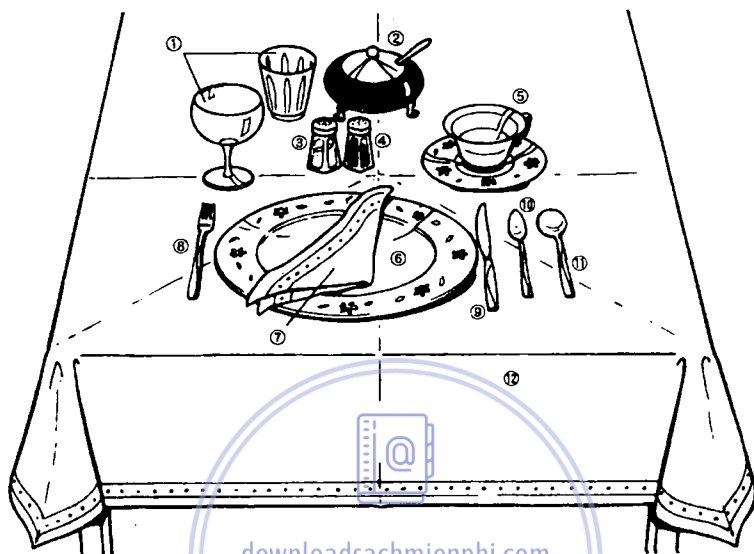
3. このソースは____を入れすぎです。からすぎます。

Kono soosu wa ____ o iresugi desu. Karasugimasu.

4. この肉はナイフで切れません。____。

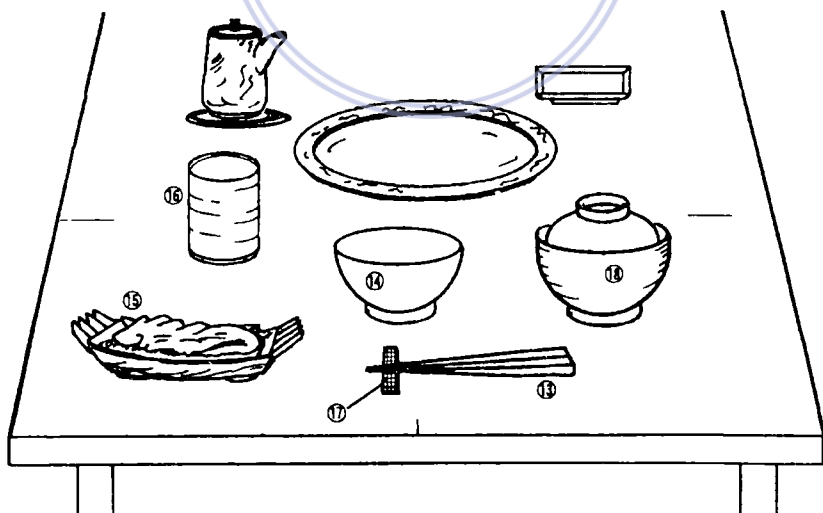
Kono niku wa naifu de kiremasen. ____.

9. Xác định từng mẫu vật trong hình 5 và 6



downloadsachmienphi.com

Download **Hình 5** Đọc Sách Online



Hình 6

TÌNH HUỐNG 5: TÍNH TIỀN

1. お勘定、お願いします。
Okanjoo, onegaishimasu.
2. サービス料は含まれていますか。
Saabisu ryoo wa fukumarete imasu ka.
3. チップはいりません。
Chippu wa irimasen.
4. お金はレジ (会計) で払います。
Okane wa reji (kaikee) de haraimasu.
5. クレジットカードが使えますか。
Kurejitto kaado ga tsukaemasu ka.
6. 領収書 (レシート) をください。
Ryooshuusho (Reshiito) o kudasai.

Bài dịch:

1. Tính tiền
2. Có gồm phí phục vụ không?
3. Không cần tip (tiền bo)
4. Trả tiền ở quầy
5. Ở đây có dùng card không?
6. Cho xin hoá đơn.

10. Điền vào chỗ trống:

日本では 1 料は 2 に含まれていて、3 を払う習慣(custom)はありません。お金はテーブルでは Nihon de wa 1 ryoo wa 2 ni fukumarete ite, 3 o harau shuukan wa arimasen. Okane wa teeburu de wa nakute 4 で払います。5 はたいていのレストランで使えますが、使えないところもあります。nakute 4 de haraimasu. 5 wa taitei no resutoran de tsukaemasu ga, tsukaenai tokoro mo arimasu.

先週、私は友達と四人でレストランへ行きました。席は予約してありました。

Senshuu, watashi wa tomodashi to yonin de resutoran e ikimashita. Seki wa yoyaku shite arimashita.

私達は奥のいい席に座りました。そのレストランは外の席もありますが、その日は少し

Watashi tachi wa oku no ii seki ni suwarimashita. Sono resutoran wa soto no seki mo arimasu ga, sono hi wa sukoshi

寒かったので、外のテーブルには誰もいませんでした。ウエートレスがメニューとお水を持って来て、

samukatta no de, soto no teeburu ni wa dare mo imasen deshita. Ueetoresu ga menyuu to omizu o motte kite,

飲み物は何かいいか聞きました。私達はビールを二本頼みました。メニューには、あまり

nomimono wa nani ga ii ka kikimashita. Watashi tachi wa biiru o nihon tanomimashita. Menyuu ni wa, amari

おいしそうなものはありませんでしたが、私達はみんなで四つ注文しました。

oishisoo na mono ga arimasen deshita ga, watashi tachi wa yonin-na de yottsu chuumon shimashita.

ビールはすぐ来ましたが、グラスがひとつ足りなかったので、ウエートレスを呼んで、もうひとつ

Biiru wa sugu kimashita ga, gurasu ga hitotsu tarinakatta node, ueetoresu o yonde, moo hitotsu

持って来てもらいました。料理が来た時、今度はいしがありませんでした。でも料理は悪くありません

mottekite moraimashita. Ryoori ga kita toki, kondo wa hashi ga arimasen deshita. Demo ryoori wa waruku arimasen

でした。私達四人は、みんな違うものを注文したのですが、どれも全部おいしかったです。

deshita. Watashi tachi yo nin wa, min-na chigau mono o chuumon shita no desu ga, dore mo zenbu oishikatta desu.

ウエートレスがデザートはどうかと聞きに来ましたが、私達はみんなもうおなかがいっぱいでした。

Ueetoresu ga dezaato wa dooka to kiki ni kimashita ga, watashi tachi wa min-na moo onaka ga ippai deshita.

デザートは食べないで、コーヒーだけ飲みました。コーヒーも飲み終わって、私達はレジでお金を払って

Dezaato wa tabenaide, koohii dake nomimashita. Koohii mo nomi owatte, watashi tachi wa reji de okane o haratte

帰りました。日本のレストランはお勘定にサービス料が含まれているので、チップはいりません。

kaerimashita. Nihon no resutoran wa o kanjoo ni saabisuryoo ga fukumarete iru node, chippu wa irimasen.

Bài dịch:

Tuần trước tôi đi cùng bốn người bạn đến nhà hàng. Bàn thì đã đặt trước đó. Chúng tôi ngồi bàn phía trong. Khách sạn cũng có bàn ở bên ngoài. Nhưng hôm đó trời hơi lạnh nên không ai ngồi bàn bên ngoài. Cô phục vụ mang trà và thực đơn đến hỏi chúng tôi muốn kêu gì. Chúng tôi đã gọi hai chai bia. Thực đơn thì không có nhiều món ngon nhưng chúng tôi vẫn gọi bốn món.

Bia được mang đến nhưng thiếu một cái ly. Chúng tôi gọi cô phục vụ lấy thêm một cái ly. Món ăn được mang ra sau đó và lần này thì lại thiếu đĩa. Tuy vậy món ăn cũng không đến nỗi tệ. Chúng tôi bốn người, mỗi người gọi một món và món nào cũng ngon cả.

Cô phục vụ đến hỏi có dùng món tráng miệng không nhưng chúng tôi ai cũng no cả nên chỉ gọi cà phê uống. Uống cà phê xong, chúng tôi đến quầy tính tiền và trả tiền rồi về nhà, các nhà hàng tại Nhật thì tiền phục vụ được tính chung với hoá đơn nên chúng tôi không cần tiền tip (tiền bo).

11. Điền vào chỗ trống:

- この人と友達は _____ で食事をしました。
Kono hito to tomodachi wa _____ de shokuji o shimashita.
- 行く前に、四人の席を _____ しておきました。
Iku mae ni, yo nin no seki o _____ shite okimashita.
- _____ に座りました。
_____ ni suwarimashita.
- 寒かったから _____ には座りませんでした。
Samukatta kara _____ ni wa suwarimasen deshita.
- まず、_____ を二本注文しました。
Mazu, _____ o ni hon chuumon shimashita.
- _____ がメニューを持って来ました。
_____ ga menyuu o motte kimashita.
- _____ にはあまりおいしそうなものはありませんでした。
_____ ni wa amari oishisoo na mono wa arimasen deshita.

12. Trả lời các câu hỏi sau:

- 料理が来た時、何がありませんでしたか。
Ryoori ga kita toki, nani ga arimasen deshiita ka.
- 料理はどうでしたか。
Ryoori wa doo deshita ka.
- デザートは食べましたか。
Dezaato wa tabemashita ka.

4. 食事の後で、何を飲みましたか。

Shokuji no ato de, nani o nomimashita ka.

5. サービス料はお勘定に含まれていましたか。

Saabisuryoo wa okanjoo ni fukumarete imashita ka.

6. チップは払いましたか。

Chippu wa haraimashita ka.

Bài dịch:

1. Khi đồ ăn được mang ra thì không có cái gì ?
2. Món ăn thì như thế nào ?
3. Họ có ăn món tráng miệng không ?
4. Sau khi ăn họ uống gì ?
5. Tiền phục vụ đã được tính trong hoá đơn tính tiền phải không ?
6. Họ có trả tiền tip không ?



downloadsachmienphi.com

Các từ khóa

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

奥	oku	Phía sau
牛肉	gyuniku	Thịt bò
お勘定	okanjoo	Hoá đơn, phiếu tính tiền
ゆでた	yudeta	Luộc
パン	pan	Bánh mì
とんかつ	tonkatsu	Thịt cốt lết
胸肉	muneniku	Ức, ngực
焼いた	yaita	Nướng
レジ (会計)	reji (kaikée)	Nhân viên thu ngân
鶏肉	toriniku	Gà
鳥のもも肉	tori no momoniku	Đùi gà
はし	hashi	Đũa
はし置き	hashi oki	Dụng cụ gác đũa

コーヒーカップ	<i>koohii kappu</i>	Tách cà phê
ぬるい	<i>nurui</i>	Nguội
ご飯	<i>gohan</i>	Cơm
かに	<i>kani</i>	Cua
クレジットカード	<i>kurejitto kaado</i>	Thẻ tín dụng
揚げた	<i>ageta</i>	Chiên
デザート	<i>dezaato</i>	Món tráng miệng
汚れている	<i>yogorete iru</i>	Dơ
干したの(干物)	<i>hoshita no (himono)</i>	Sấy khô, rang
飲む	<i>nomu</i>	Ăn
高い	<i>takai</i>	Đắt
ファミリーレストラン	<i>famirii resutoran</i>	Gia đình
魚	<i>sakana</i>	Nhà hàng
骨	<i>hone</i>	Cá
フォーク	<i>fooku</i>	Xương cá
フルコースのメニュー	<i>furū koosu no menyuu</i>	Cái nĩa
内臓(臓物)	<i>naizoo (zoomotsu)</i>	Bữa ăn nhiều món
コップ(グラス)	<i>koppu (gurasu)</i>	Thịt philê
お決まりですか。	<i>Okimari desu ka.</i>	Ly
前菜	<i>zensai</i>	Bạn đã chọn món ăn chưa ?
お店のお勧め料理	<i>omise no osusume ryoori</i>	Món khai vị (thức ăn nguội)
~をお勧めします	<i>~o osusume shimasu</i>	Đặc sản
安い	<i>yasui</i>	Tôi đề nghị
居酒屋	<i>izakaya</i>	Rẻ, không đắt
おつまみ	<i>otsumami</i>	Nhà hàng (quán rượu) kiểu Nhật
		Món ăn tráng miệng kiểu Nhật

湯のみ	<i>yunomi</i>	Tách trà của Nhật
ナイフ	<i>naifu</i>	Dao
えび	<i>ebi</i>	Tôm
ランチ	<i>ranchi</i>	Bữa trưa
高級	<i>kookyuu</i>	Sang trọng
肉料理	<i>niku ryoori</i>	Món thịt và thịt gà
ミディウム (普通)	<i>midiamu (futsuu)</i>	Vừa (chín)
ミディウムレ ア	<i>midiamu rea</i>	Chín tới
メニュー	<i>menyuu</i>	Thực đơn
ひき肉	<i>hikiniku</i>	Thịt băm
みそ汁	<i>misoshiru</i>	Súp miso
羊の肉	<i>hitsuji no niku</i>	Thịt cừu
ナプキン	<i>napukin</i>	Khăn ăn
窓際	<i>madogiwa</i>	Gần cửa sổ
たこ	<i>tako</i>	Bạch tuộc
外	<i>soto</i>	Bên ngoài
焼きすぎ	<i>yakisugi</i>	Quá chín (quá sệt)
炒めた	<i>itameta</i>	Xào
こしょう	<i>koshoo</i>	Tiêu
皿	<i>sara</i>	Đĩa
豚肉	<i>butaniku</i>	Thịt heo
レア	<i>rea</i>	Vừa, tới (chín)
生 (刺身)	<i>nama (sashimi)</i>	Sống (món ăn sống)
領収書 (レシ ート)	<i>ryooshuusho (reshiito)</i>	Nhận được
予約	<i>yoyaku</i>	Sự đặt trước
予約する	<i>yoyaku suru</i>	Dành riêng, đặt trước
レストラン	<i>resutoran</i>	Nhà hàng
茶わん	<i>chawan</i>	Tô (bát) cơm

サラダ	<i>sarada</i>	Xà lách
塩	<i>shio</i>	Muối
ソテーした	<i>sotee shita</i>	Sốt
ポークソテー	<i>pooku sotee</i>	Thịt heo sốt
シーフード	<i>shiifudo</i>	Món hải sản
サービス料	<i>saabisuryoo</i>	Phí dịch vụ
セットメニュー	<i>setto menyuu</i>	Đặt bữa ăn
ー		
貝	<i>kai</i>	Sò
煮込んだ	<i>nikonda</i>	Hầm
おしぼり	<i>oshibori</i>	Khăn lạnh
スープ	<i>suupu</i>	Súp
スプーン	<i>supun</i>	Muỗng
いか	<i>ika</i>	Côn mực
ステーキ	<i>suteeki</i>	Thịt bò, bít tết
蒸した	<i>mushita</i>	Hấp
砂糖	<i>satoo</i>	Đường
席 (テーブル)	<i>seki (teeburu)</i>	Cái bàn
テーブルクロス	<i>teeburu kurosu</i>	Khăn bàn
ティースプーン	<i>tii supun</i>	Muỗng nhỏ
チップ	<i>chippu</i>	Tiền boa (bò)
固すぎる	<i>katasugiru</i>	Qua dai
からすぎる	<i>karasugiru</i>	Mặn quá
お盆 (トレイ)	<i>obon (toree)</i>	Cái khay
よく焼けていない	<i>yoku yakete inai</i>	Chín quá, nhừ
野菜	<i>yasai</i>	Rau
ウェーター	<i>ueetaa</i>	Nam phục vụ
ウェートレス	<i>ueetoresu</i>	Nữ phục vụ
お水	<i>omizu</i>	Nước
ウェルダン	<i>werudan</i>	Nấu chín
窓	<i>mado</i>	Cửa sổ
ワインリスト	<i>wain risuto</i>	Danh sách rượu (thực đơn rượu)
おわん	<i>owan</i>	Tô đựng xúp làm bằng gỗ.

Chương 4

ĐI MUA THỰC PHẨM

第 4 章：食料品（食べ物）を買う

Shokuryoohin (Tabemono) o kau

CÁC LOẠI CỬA HÀNG

1. 肉屋に行きます。

Nikuya ni ikimasu.

魚屋

Sakanaya

八百屋

Yaoya

パン屋

Pan-ya

ケーキ屋

Keekiya

豆腐屋

Toofuya

酒屋

Sakaya

米屋

Komeya

2. スーパーに食料（食べ物）を買いに行きます。

Suupaa ni shokuryoo (tabemono) o kai ni ikimasu.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. 入口にあるかごに買った物を入れながら買い物をします。
Iriguchi ni aru kago ni katta mono o irenagara kaimono o shimasu.
 カート
kaato
4. 買ったものをビニール袋に入れて持って帰ります。
Katta mono o biniirubukuro ni irete motte kaerimasu.

Bài dịch:

- Đi đến cửa hàng thịt
 Cửa hàng cá
 Cửa hàng rau quả
 Tiệm bánh mì
 Tiệm bánh ngọt
 Tiệm bán đậu hủ
 Quán rượu
 Cửa hàng gạo
- Đi đến siêu thị mua đồ ăn
- Lấy giỏ xách đặt ở lối vào để chọn hàng xong bỏ vào xe đẩy
- Trở về với những món đồ đã mua đựng trong túi xách.

1. Điền vào chỗ trống:

- ケーキやクッキーは _____ にあります。
 Keeki ya kukkii wa _____ ni arimasu.
- 豚肉や牛肉は _____ にあります。
 Butaniku ya gyuuniku wa _____ ni arimasu.
- 果物や野菜は _____ にあります。
 Kudamono ya yasai wa _____ ni arimasu.
- 魚や貝は _____ にあります。
 Sakana ya kai wa _____ ni arimasu.

5. パンは_____にあります。

Pan wa _____ ni arimasu.

6. 豆腐は_____にあります。

Toofu wa _____ ni arimasu.

7. ワインは_____にあります。

Wain wa _____ ni arimasu.

2. Xác định những tiệm bán những loại thực phẩm sau:

1. ほうれん草

hoorensoo

2. ロールパン

roorupan

3. 鶏肉

toriniku

4. えび

ebi

5. りんご

ringo

6. チョコレートケーキ

chokoreeto keeki

7. 米

kome



3. Điền vào chỗ trống:

1 で買い物をする時は入口にある 2 か 3 に買った食料を入れます。買った物は 4 に

1 de kaimono o suru toki wa, iriguchi ni aru 2 ka 3 ni katta shokuryoo o iremasu. Katta mono wa 4 ni

入れて持って帰ります。

irete motte kaerimasu.

Các từ khóa

りんご	<i>ringo</i>	Quả táo
パン屋	<i>pan-ya</i>	Tiệm bánh mì
かご	<i>kago</i>	Cái giỏ
鶏肉	<i>toriniku</i>	Thịt gà
チョコレート	<i>chokoreeto keeki</i>	Bánh sôcôla
ケーキ		
入口	<i>iriguchi</i>	Lối vào
魚屋	<i>sakanaya</i>	Cửa hàng cá
食料 (食べ物)	<i>shokuryoo</i> (<i>tabemono</i>)	Thực phẩm
八百屋	<i>yaoya</i>	Cửa hàng rau quả
酒屋	<i>sakaya</i>	Quán rượu
肉屋	<i>nikaya</i>	Cửa hàng thịt
ケーキ屋	<i>keekiya</i>	Tiệm bánh ngọt
ビニール袋	<i>beniirubukuro</i>	Túi nhựa
米	<i>kome</i>	Gạo
米屋	<i>komeya</i>	Cửa hàng gạo
カート	<i>kaato</i>	Xe đẩy
えび	<i>ebi</i>	Con tôm
ほうれんそう	<i>hoorensoo</i>	Rau pi-na
スーパー	<i>suupaa</i>	Siêu thị
豆腐屋	<i>toofuya</i>	Tiệm tàu hũ



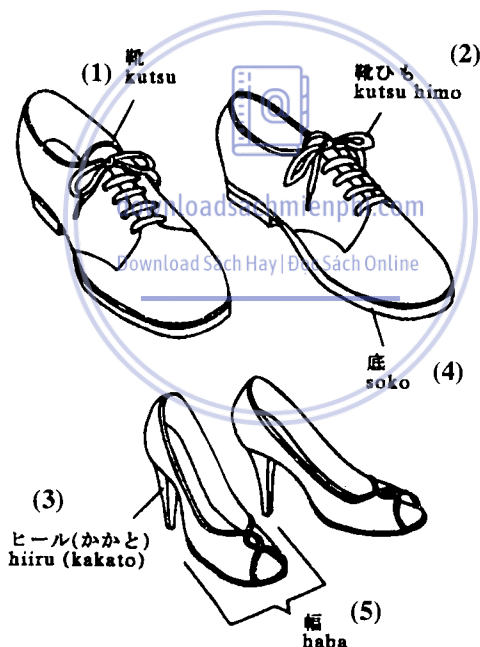
Chương 5

ĐI MUA QUẦN ÁO VÀ GIÀY DÉP

第 5 章 : 洋服 / 靴を買う

Yohohuku/Kutsu o kau

TÌNH HUỐNG 1: MUA GIÀY



1. giày; 2. dây giày; 3. gót (cao); 4. đế giày; 5. mũi tròn

Hình 1

1. いらっしゃいませ。

Irasshaimase.

2. 何をお探ですか。

Nani o osagashi desu ka.

3. 靴がほしいんですが。

Kutsu

ブーツ

Buutsu

サンダル

Sandaru

スリッパ

Surippa

スニーカー

Suniikaa

4. 靴のサイズはいくつですか。

Kutsu no saizu wa ikutsu desu ka.

5. 24.5 センチです。

Nijuuyon ten go senchi desu.

6. 茶色[ベージュ、白、黒]の皮のがいいです。

Chairo [beeju, shiro, kuro] no kawa no ga ii desu.

7. これはヒール (かかと) が高すぎます。

Kore wa hiiru (kakato) ga takasugimasu.

8. ハイヒールは好きじゃありません。

Haihiiru wa suki ja arimasen.

9. ゴム底は好きじゃありません。

Gomuzoko wa suki ja arimasen.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

10. サイズがあっていません。

Saizu ga atte imasen.

小さすぎます。

Chiisasugimasu.

大きすぎます。

Ookisugimasu.

11. 幅が広すぎます。

Haba ga hirosugimasu.

狭すぎます。

semasugimasu.

12. つま先が痛いです。

Tsumasaki ga itai desu.

13. 靴ひもと靴墨もください。

Kutsuhimo to kutsuzumi mo kudasai.



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bài dịch:

1. Mời quý khách vào!

2. Quý khách cần gì?

3. Tôi muốn mua đôi giày

Giày ống

Dép có quai hậu (sandal)

Dép mang trong nhà

Giày vải

4. Giày này số bao nhiêu?

5. 24,5 cm

6. Da màu trà, nâu nhạt, trắng đen, đen thì tốt.

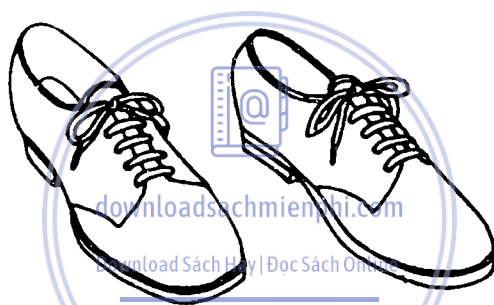
7. Cái này gót cao quá.

8. Không thích giày cao gót

9. Không thích đế cao su.

10. *Cỡ này không vừa*
Nhỏ quá
Lớn quá
11. *Bề ngang của giày rộng quá*
Hẹp quá
12. *Mũi giày hẹp quá*
13. *Cho dây giày và xi đánh giày*

1. Trả lời các câu hỏi sau dựa vào hình 2



Hình 2

1. これは靴ですか、サンダルですか、ブーツですか。
Kore wa kutsu desu ka, sandaru desu ka, buutsu desu ka.
2. かかととは高いですか、低いですか。
Kakato wa takai desu ka, hikui desu ka.
3. 靴ひもはついていますか。
Kutsuhimo wa tsuite imasu ka.

2. Điền vào chỗ trống:

- 1. 何をお探しですか。

1. Nani o osagashi desu ka.

- 靴がほしいんですが。

Kutsu ga hoshii ndesu ga.

- はい。2 はおいくつですか。

Hai. 2 wa oikutsu desu ka.

- 24 3 です。

Nijuuyon 3 desu.

- 4 が高いのと低いのとどちらがよろしいですか。

4 ga takai no to hikui no to dochira ga yoroshii desu ka.

- 低い方がいいです。5 は好きじゃないんです。

Hikui hoo ga ii desu. 5 wa suki ja nai ndesu.

- では、これはいかがですか。

Dewa, kore wa ikaga desu ka.

- いいんですが、6 があっていないようです。つま先が痛いです。

Ii ndesu ga, 6 ga atte inai yoo desu. Tsumasaki ga itai desu.

- それは 7 すぎますね。今、同じのでもう少し大きいのを持って来ます。

Sore wa 7 sugimasu ne. Ima, onaji no de moo sukoshi ookii no o motte kimasu.

TÌNH HUỐNG 2: MUA QUẦN ÁO NAM

1. いらっしゃいませ。何をお探しですか。

Irasshaimase. Nani o osagashi desu ka.

2. ジーンズ (ジープン) がほしいんですが。

Jiirzu (Jiipan) ga hoshii ndesu ga.

ズボン (パンツ)

Zugon (Pantsu)

スラックス

Surakkusu

半ズボン

Hanzubon

ワイシャツ

Waishatsu

Tシャツ

Tiishatsu

下着

Shitagi

パンツ(ブリーフ・トランクス)

Pantsu (Buriifu, Torankusu)

シャツ

Shatsu

靴下

Kutsushita

セーター

Seetaa

スーツ

Suutsu

ジャケット

Jaketto

オーバー

Oobaa

コート

Kooto



downloadsachmienphi.com

Download Sách Miễn Phí Sách Online



レインコート

Reinkooto

水着

Mizugi

ベルト

Beruto

ネクタイ

Nekutai

ハンカチ

Hankachi

帽子

Booshi

3. 木綿 (コットン) のシャツがいいんですが。

Momen (Kotton) no shatsu ga ii ndesu ga.

フランネル

Furan-neru

シルク (絹)

Shiruku (Kimu)

ウール

Uuru

ナイロン

Nairon

合繊 (合成繊維)

Goosen (Gooseesen-i)

長袖

Nagasode

半袖

Hansode

しわになりにくいシャツ

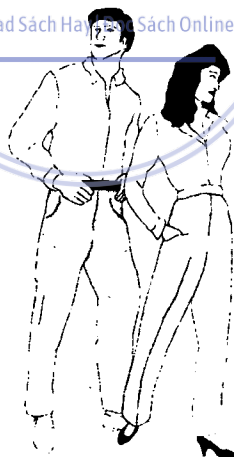
Shiwa ni narinikui shatsu

Download Ebook Tai: <https://downloadsachmienphi.com>



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay Sách Online



4. コーデュロイのジャケットはありますか。

Koodyuroi no jaketto wa arimasu ka.

デニム

Denimu

皮

Kawa

スエード

Sueedo

5. ストライプ (縞) のシャツは好きじゃありません。

Sutoraipu (Shima) no shatsu wa suki ja arimasen.

チェック

Chekku

無地

Muji

6. このネクタイはこのチェックのシャツに合いません。

Kono nekutai wa kono chekku no shatsu ni aimasen

7. サイズはいくつですか。

Saizu wa ikutsu desu ka.

8. 分かりません。計ってください。

Wakarimasen. Hakatte kudasai.

9. サイズが合っていないようです。ちょっときついです。

Saizu ga atte inai yoo desu. Chotto kitsui desu.

10. ファスナー (チャック、ジッパー) がいいですか。

Fasunaa (chakku, jippaa) ga ii desu ka.

11. ボタンがいいですか。

Botan ga ii desu ka.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

Bài dịch:

1. Xin mời vào. Quý khách cần gì?

2. Tôi muốn mua quần jean

Quần tây

Quần

Quần short

Áo đầm

Áo thun

Quần lót

Quần lót

Áo

Vớ

Áo len

Áo vét

Áo jacket

Áo khoác

Áo choàng

Áo mưa

Quần áo tắm

Dây nịt

Cà vạt

Khăn tay

Nón

3. Tôi muốn áo cotton

Vải nỉ

Lụa

Len

Vải nilon

Vải tổng hợp

Tay dài



Tay ngắn

Áo khó khăn

4. Có áo jacket bằng vải nhung kẻ sọc không ?

Vải thô

Da

Da lộn (mặt trong có tuyết)

5. Không thích áo sọc

Sọc caro

Đồng nhất một màu

6. Cái cà vạt này không hợp với cái áo sọc

7. Cỡ mấy

8. Không rõ, đo dùm

9. Hình như không vừa. Hơi chật

10. Dây kéo có tốt không.

11. Nút chắc không



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. Liệt kê danh mục quần áo dành cho nam giới:

4. Điền vào chỗ trống:

- いらっしゃいませ。何をお探ですか。

Irasshaimase. Nani o osagashi desu ka.

- シャツを見せてもらえませんか。

Shatsu o misete moraemasen ka.

- 木綿のがよろしいですか。

Momen no ga yoroshii desu ka.

- いえ、木綿は 1 になりますよね。 2 になりにくいのがいいんですが。

Ie, momen wa 1 ni narimasu yo ne. 2 ni narinikui no ga ii ndesu.

- そうですか。今は夏ですので、 3 も 4 もありません。合織のシャツはいかがでしょうか。

Soo desu ka. Ima wa natsu desu node, 3 mo 4 mo arimasen. Goosen no shatsu wa ikaga deshoo ka.

- ええ、それでいいです。
Ee, sore de ii desu.
- 5 はおいくつですか。
5 wa oikutsu desu ka.
- Mです。
Emu desu.
- 半袖でよろしいですか。
Hansode de yoroshii desu ka.
- いえ、6の方がいいです。
Ie, 6 no hoo ga ii desu.
- ストライプとチェックとどちらがよろしいですか。
Sutoraipu to chekku to dochira ga yoroshii desu ka.
- いえ、どちらもあまり好きじゃないんです。白か青の7のシャツがいいです。
Ie, dochira mo amari suki ja nai ndesu. Siro ka ao no 7 no shatsu ga ii desu.

5. Điền vào chỗ trống:

1. この縞のシャツは私のチェックのジャケットに全然____。
Kono shima no shatsu wa watashi no chekku no jaketto ni zenzen ____
2. 昨日買ったズボンの____がこわれていました(broken)。
Kinoo katta zubon no ____ ga kowarete imashita.
3. このズボンは大きすぎるので、____がいります。
Kono zubon wa ookisugiru node, ____ ga irimasu.
4. 雨の日は____を着ます。
Ame no hi wa ____ o kimasu.
5. 下着がいります。____を六枚とパンツを六枚買います。
Shitagi ga irimasu. ____ o roku mai to pantsu o roku mai kaimasu.
6. 自分の服の____が分かりません。店員に____もらいます。
Jibun no fuku no ____ ga wakarimasen. Ten-in ni ____ moraimasu.
7. コットンは好きじゃありません。____の方がしわになりにくいから好きです。
Kotton wa suki ja arimasen. ____ no hoo ga shiwa ni narinikui kara suki desu.
8. この帽子は____すぎます。もう少し小さいのを見せてください。
Kono booshi wa ____ sugimasu. Moo sukoshi chiisai no o misete kudasai.

TÌNH HUỐNG 3: MUA QUẦN ÁO PHỤ NỮ

1. いらっしゃいませ。どんなものをお探ですか。

Irasshaimase. Don-na mono o osagashi desu ka.

2. スカーフが欲しいんですが。

Sukaafu ga hoshii ndesu ga.

コート

Kooto

ブラウス

Borausu

スカート

Sukaato

ジーンズ (ジーパン)

Jiinzū (Jiipan)

パンツ

Pantsu

セーター

Seetaa

スーツ

Suutsu

ワンピース

Wanpiisu

下着

Shitagi

ショーツ

Shootsu

スリッパ

Surippu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



ブラジャー

Burajaa

ガードル

Gaadoru

ストッキング

Sutokkingu

タイツ

Taitsu

靴下

Kutsushita

ハンカチ

Hankachi

帽子

Booshi

手袋

Tebukuro

マフラー

Mafuraa

ハンドバッグ

Handobaggu

水着

Mizugi

レインコート

Reen kotoo

3. 木綿 (コットン) のブラウスがいいんですが。

Momen (Kotton) no burausu ga ii ndesu ga.



シルク (絹)

Shiruku (Kimu)

ナイロン

Nairon

合繊 (合成繊維)

Goosen (Gooseesen-i)

4. しわになりにくいブラウス

Shiwa ni narinikui burausu

5. 長袖と半袖とどちらの方がいいですか。

Nagasode to hansode to dochira no hoo ga ii desu ka.

6. ストライプ (縞) のブラウスが欲しいです。

Sutoraipu (Shima) no burausu ga hoshii desu.

チェック

Chekku

水玉模様

Mizutama moyoo Download Sách Hay | Đọc Sách Online

レース

Reesu

7. コーデュロイのスカートが欲しいです。

Koodyuroi no sukaato ga hoshii desu.

ウール

Uuru

スエード

Sueedo

サイズはいくつですか。

Saizu wa ikutsu desu ka.

11 号です。

Juuichi goo desu.

8. 分かりません。計っていただけますか。

Wakarimasen. Hakatte itadakemasu ka.

Bài dịch:

1. Mời vào. Quý bà cần gì ?
2. Tôi muốn mua khăn choàng
Áo khoác
Áo choàng
Váy
Quần jean
Quần lót
Áo len
Áo vét
Áo đầm
Đồ lót
Váy lót
Áo nịt ngực
Thắt lưng, đai hông của phụ nữ
Bít tất
Quần bó ống, quần ôm
Vớ, tất
Khăn tay
Nón
Khăn tay
Khăn choàng
Túi xách
Quần áo tắm
Áo mưa
3. Áo choàng bằng cotton thì tốt
Lụa
Nilon
Vải tổng hợp
4. Áo choàng khó nhăn



download sách miễn phí

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5. *Thích tay dài hay ngắn?*
6. *Tôi muốn áo choàng có sọc ca rô*
Sọc caro
Dấu chấm tròn
Dây thắt (như dây giày)
7. *Muốn mua váy vải nhung kẻ sọc*
Len
Da lộn (mặt trong có tuyết)
Size mấy?
Size 11
8. *Không rõ, đo dùm đi*

6. Liệt kê danh mục quần áo dành cho nữ giới

7. Trả lời các câu hỏi sau dựa vào hình 3



Hình 3

1. この長袖のシャツは_____です。

Kono nagasode no shatsu wa _____ desu.

2. この半袖のシャツは_____です。

Kono hansode no shatsu wa _____ desu.

3. このスカーフは_____です。

Kono sukaafu wa _____ desu.

8. Điền vào chỗ trống:

1. コットンのシャツは_____になりやすいから好きじゃありません。_____の方がいいです。

Kotton no shatsu wa _____ ni naryasui kara suki ja arimasen. _____ no hoo ga ii desu.

2. ストライプのシャツはチェックのスカートに_____。

Sutoraipu no shatsu wa chekku no sukaato ni _____.

3. サイズが分かりません。_____に計ってもらいます。

Saizu ga wakarimasen. _____ ni hakatte moraimasu.

9. Chọn từ thích hợp:

1. _____のシャツが欲しいです。(a) 皮 (b) 合成繊維

_____ no shatsu ga hoshii desu. (a) Kawa (b) Gooseesen-i

2. スカートより_____の方が好きです。(a) パンツスーツ (b) スカーフ

Sukaato yori _____ no hoo ga suki desu. (a) pantsu suutsu (b) sukaafu

3. スエードの_____はありますか。(a) 靴 (b) 靴下

Suedo no _____ wa arimasen ka. (a) kutsu (b) kutsushita

4. _____のスカーフを買いました。(a) シルク (b) 皮

_____ no sukaafu o kaimashta. (a) Shiruku (b) Kawa

5. 寒いです。_____がいらいます。(a) セーター (b) 水着

Samui desu. _____ ga irimasu. (a) Seetaa (b) Mizugi

Các từ khóa

水着	<i>mizugi</i>	Đồ tắm
ベージュ	<i>beeju</i>	Màu be
ベルト	<i>beruto</i>	Dây lưng
黒	<i>kuro</i>	Đen
ブラウス	<i>burausu</i>	Áo choàng
ブーツ	<i>buutsu</i>	Giày ống
トランク	<i>torankusu</i>	Quần lót
ブラジャー	<i>burajaa</i>	Áo ngực
ブリーフ	<i>buriiifu</i>	Quần ngắn
茶色	<i>chairo</i>	Nâu
ボタン	<i>botan</i>	Hột nút
帽子	<i>booshi</i>	Mũ
センチ	<i>senchi</i>	Xentimet
チェック	<i>chekku</i>	Sọc caro
洋服	<i>yoofuku</i>	Quần áo
コート	<i>kotoo</i>	Áo khoác
コーデロイ	<i>koodoroi</i>	Vải nhung sọc
木綿 (コットン)	<i>momen (kotton)</i>	Vải sợi
デニム	<i>denimu</i>	Vải thô
ワンピース	<i>wanpiisu</i>	Áo đầm
ワイシャツ	<i>waishatsu</i>	Mặc áo sơ mi
合う	<i>au</i>	Vừa
フネル	<i>furann-neru</i>	Khăn mặt
ガードル	<i>gaadoru</i>	Thắt lưng
手袋	<i>tebukuro</i>	Găng tay
ハンドバッグ	<i>handobaggu</i>	Túi xách
ハンカチ	<i>hankachi</i>	
ヒール (かかと)	<i>hiiru (kakato)</i>	Gót chân
ハイヒール	<i>haihiiru</i>	Giày cao gót
ジャケット	<i>jaketto</i>	Áo jacket

ジーンズ (ジ ーパン)	<i>jiinzu (jiipan)</i>	Quần jeans
レース	<i>reesu</i>	Dây thắt
皮	<i>kawa</i>	Da
長袖	<i>nagasode</i>	Tay dài
探す	<i>sagasu</i>	Tìm kiếm
合う	<i>au</i>	Phù hợp
いらっしやい ませ	<i>irasshaimase</i>	Mời vào
計る	<i>hakaru</i>	Số đo
マフラー	<i>mahuraa</i>	Khăn choàng
ネクタイ	<i>nekutai</i>	Cà vạt
ナイロン	<i>nairon</i>	Nilon
オーバー	<i>oobaa</i>	Áo choàng
痛い	<i>itai</i>	Đau
ショーツ	<i>shootsu</i>	Quần lót
ズボン (パン ツ)	<i>zubon (pantusu)</i>	Quần dài
ストッキング	<i>sutokkingu</i>	Quần bó (của nữ)
水玉模様	<i>mizutama moyoo</i>	Chấm tròn
レーンコート	<i>reen kooto</i>	Áo mưa
ゴム底	<i>gomuzoko</i>	Giày cao su
サンダル	<i>sandaru</i>	Đép quai hậu
スカーフ	<i>sukaafu</i>	Khăn choàng
シャツ	<i>shatsu</i>	Áo lót
靴ひも	<i>katsuhimo</i>	Dây giày
靴	<i>kutsu</i>	Đôi giày
半袖	<i>hansode</i>	Tay ngắn
半ズボン	<i>hanzubon</i>	Quần đùi
シルク (絹)	<i>shiruku (kimi)</i>	Vải lụa
号	<i>goo</i>	Cỡ
サイズ	<i>saizu</i>	Cỡ
スカート	<i>sukaato</i>	Váy ngắn
スリッパ	<i>surippu</i>	Váy lót nữ

スリッパ	<i>surippa</i>	Người mặc váy lót
スニーカー	<i>sunika</i>	Vải đế mềm
靴下	<i>kutsushita</i>	Vớ
底	<i>soko</i>	Đế giày
無地	<i>muji</i>	Màu sắc phù hợp
ストライプ (縞)	<i>sutoraipu (shima)</i>	Vải sọc
スエード	<i>sueedo</i>	Da lộn
スーツ	<i>suutsu</i>	Áo vét
セーター	<i>seetaa</i>	Áo len
合織 (合成織 維)	<i>goosen (goosee sen-i)</i>	Tổng hợp
きつい	<i>kitsui</i>	Chật
タイツ	<i>taitsu</i>	Quần bó
つま先	<i>tsumasaki</i>	Nón chân cái
大きすぎる	<i>ookisugiru</i>	To quá
高すぎる	<i>takasugiru</i>	Cao quá
狭すぎる	<i>semasugiru</i>	Chật
小さすぎる	<i>chiisasugiru</i>	Nhỏ
広すぎる	<i>hirosugiru</i>	Rộng
スラックス	<i>surakusu</i>	Quần tây
Tシャツ	<i>tiishatsu</i>	Áo thun
パンツ	<i>pantsu</i>	Quần lót
下着	<i>shitagi</i>	Đồ lót
白	<i>shiro</i>	Trắng
幅	<i>haba</i>	Khổ (vai)
ウール	<i>uuru</i>	Len
しわになりに くい	<i>shiwa ni narinikui</i>	Vải khó nhăn
ファスナー (チャック、 ジッパー)	<i>fasunaa (chakku, jippaa)</i>	Dây kéo

Chương 6

GIẢI TRÍ

第 6 章: エンターテインメント

Entertainment

TÌNH HUỐNG 1: XEM TRÌNH DIỄN

1. 劇場で演劇 (芝居) を見ます。
Gekijoo de engeki (shibai) o mimasu.
2. コンサートホールでコンサートを聞きます。
Konsaato hooru de konsaato o kikimasu.
3. どんなジャンルが好きですか。
Don-na janru ga suki desu ka.
4. ドラマ
Dorama
5. 悲劇
Higeki
6. 喜劇 (コメディー)
Kigeki (Komedii)
7. ミュージカル
Myuujikaru
8. クラシック
Kurashikku
9. ロック
Rokku
10. ジャズ
Jazu

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

11. どんな俳優が出ていますか。
Don-na haiyuu ga dete imasu ka.
俳優
dan-yuu
女優
joyuu
12. あきらの役は誰ですか。
Akira no yaku wa dare desu ka.
13. 誰があきらの役をやって (演じて) いますか。
Dare ga Akira no yaku o yatte (enjite) imasu ka.
14. 主役は誰ですか。
Shuyaku wa dare desu ka.
15. この芝居は三幕あります。
Kono shibai wa san maku arimasu.
16. 第二幕の後で、休憩があります。
Dai ni maku no ato de, kyuukee ga arimasu.
17. 舞台が今、始まりました。
Butai ga ima, hajimarimashita.
18. 主役が舞台 (ステージ) に出てきました。
Shuyaku ga butai (suteeji) ni dete kimashita.
19. 観客が拍手をします。
Kankyaku ga hakushu o shimasu.
20. 幕が上がります。
Maku ga agarimasu.
下ります。
orimasu.

Bài dịch:

1. Xem kịch ở nhà hát.
2. Nghe hòa nhạc ở đại sảnh.
3. Thích thể loại nào?
4. Phim truyền hình.
5. Bi kịch.
6. Hài kịch.
7. Âm nhạc
8. Nhạc cổ điển.
9. Nhạc rock.
10. Nhạc jazz.
11. Diễn viên nào có mặt?
Nam diễn viên.
Nữ diễn viên.
12. Akira ai đóng?
13. Ai diễn vai Akira?
14. Nhân vật chính là ai?
15. vở diễn này có 3 màn.
16. Sau 2 màn có giải lao.
17. Vở diễn bắt đầu.
18. Nhân vật chính xuất hiện trên sân khấu.
19. Khán giả vỗ tay.
20. Màn được kéo lên.
Màn hạ xuống.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Điền vào chỗ trống:

1. 昨日、_____で芝居を見ました。
Kinoo, _____ de shibai o mimashita.
2. 悲劇はあまり好きじゃありません。_____の方が好きです。
Higeki wa amari suki ja arimasen. _____ no hoo ga suki desu.

3. 高倉健が父親の _____ をやっていて、広末涼子がその子供の _____ です。
Takakura Ken ga chichioya no _____ o yatte ite, Hirosue Ryooko ga sono kodomo no _____ desu.
4. あの俳優が一番大切な役をやっています。この芝居の _____ です。
Ano haiyuu ga ichiban taisetsu na yaku o yatte imasu. Kono shibai no _____ desu.
5. 芝居が始まる時、 _____ が上がります。
Shibai ga hajimaru toki, _____ ga agarimasu.
6. 第二幕と第三幕の間に 15 分の _____ があります。
Dai ni maku to dai san maku no aida ni juugofun no _____ ga arimasu.
7. 主役が _____ に出てきた時、 _____ が大きな拍手をしました。
Shuyaku ga _____ ni detekita toki, _____ ga ookina hakushu o shimashita.

2. Đưa ra từ trái nghĩa

1. 喜劇
kigeki
2. 男優
dan-yuu
3. 幕が上がる
maku ga agaru

Bài dịch:

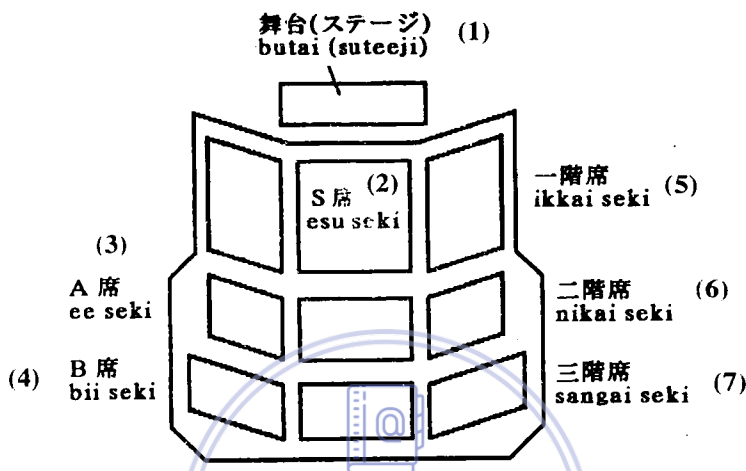
1. *Hài kịch.*
2. *Nam nghệ sĩ.*
3. *Màn được kéo.*



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÌNH HUỐNG 2: TẠI PHÒNG VÉ



1. sân khấu; 2. ghế đặc biệt (ghế S); 3. ghế A; 4. ghế B; 5. ghế loại 1; 6. ghế loại 2; 7. ghế loại 3

Hình 1

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

<劇場の切符売り場で>

<Gekijoo no kippu uriba de>

1. 今夜の公演のチケット (切符) はまだありますか。

Kon-ya no kooen no chiketto (kippu) wa mada arimasu ka.

2. すみません。売りきれました (売り切れです)。

Sumimasen. Urikiremashita (urikire desu).

3. 明日のS席の切符はありますか。

Ashita no esu seki no kippu wa arimasu ka.

4. オーケストラ席を二枚ください。

Ookesutora seki o nimai kudasai.

5. 私の席はD列の15番です。

Watashi no seki wa dii retsu no juugo ban desu.

6. 開場は何時ですか。

Kaijoo wa nanji desu ka.

7. 開演

Kaien

8. クロークにコートを預けます。

Kurooku ni kooto o azukemasu.

9. 案内係がプログラムをくれます。

An-naigakari ga puroguramu o kuremasu.

Bài dịch:

Phòng vé

1. Còn vé tối nay không ?

2. Xin lỗi, hết rồi.

3. Có vé dây S ngày mai không ?

4. Cho 2 vé xem nhạc giao hưởng.

5. Ghế của tôi là số 15 dây D.

6. Giờ vào rạp là mấy giờ ?

7. Võ diễn bắt đầu.

8. Gửi áo khoác ở phòng giữ đồ.

9. Người hướng dẫn giới thiệu chương trình.



download.sachmienphi.com

Doc Hay | Đọc Sách Online

3. Điền vào chỗ trống:

<劇場の収符売り場で>

<Gekijoo no kippu uriba de>

- 金曜日の公演の 1 はまだありますか。

Kin-yoobi no kooen no 1 wa mada arimasu ka.

- いいえ、2。土曜日の 3 なら、まだあります。

Iie, 2. Doyoobi no 3 nara, mada arimasu ga.

- じゃ、土曜日でもいいです。

Ja, doyoobi demo ii desu.

- 4 席、5 席、6 席、とありますが。

4 seki, 5 seki, 6 seki, to arimasu ga.

- S 席を二枚ください。

Esu seki o nimai kudasai.

- はい、S 席を二枚ですね。

Hai, es seki o nimai desu ne.

- いくらですか。

Ikura desu ka.

- 一万二千元です。

Ichiman nisen en desu.

- すみません、これは 7 は何時ですか。

Sumimasen, kore wa 7 wa nanji desu ka.

- 8 は六時半で、9 は七時です。

8 wa rokuji han de, 9 wa shichiji desu.

- どうも。

Domo.

4. Đọc và trả lời các câu hỏi sau:

山田：今日、切符を買ってくれましたか。

Yamada: Kyoo, kippu o katte kuremashita ka.

青木：ええ、買いましたよ。

Aoki: Ee, kaimashita yo.

山田：じゃ、今晚行くんですね。何時ですか。

Yamada: Ja, konban iku ndesu ne. Nanji desu ka.

青木：今晚じゃないんですよ。今晚の切符は売り切れだったから、明日の切符を買ったんです。

Aoki: Konban ja nai ndesu yo. Konban no kippu wa urikire datta kara, ashita no kippu o katta ndesu.

山田：いいですよ。どんな席ですか。

Yamada: Ii desu yo. Don-na seki desu ka.

青木：A席です。S席は売りきれだったんです。あまりいい席じゃないかもしれませんが。

Aoki: Ee seki desu. Esu seki wa urikire datta ndesu. Amari ii seki ja nai kamoshiremasen kedo.

山田：いいですよ。見られればいいんですから。S席は高いし、A席でいいです。

Yamada: Ii desu yo. Mirarereba ii ndesu kara. Esu seki wa takai shi, Ee seki de ii desu.

Bài dịch:

1. Đã mua vé hôm nay chưa ?
2. Mua rồi.
3. Vậy tối nay mấy giờ đi?
4. Không phải tối nay, vé tối nay hết rồi nên đã mua vé ngày mai.
5. Không sao. Ghế nào vậy ?
6. Ghế dãy A. Ghế dãy S bán hết rồi. Ghế dãy A cũng không phải chỗ ngồi tốt lắm.
7. Không sao. Xem được rồi. Ghế dãy S đắt quá dãy A cũng tốt rồi .

1. 青木さんは今日、どこへ行きましたか。

Aoki san wa kyoo, doko e ikimashita ka.

2. 山田さんと青木さんは今晚、劇場に行きますか。どうしてですか。

Yamada san to Aoki san wa konban, gekijoo ni ikimasu ka. Dooshite desu ka.

3. 明日の切符も売切れでしたか。

Ashita no kippu mo urikire deshita ka.

4. どんな席の切符を買いましたか。

Don-na seki no kippu o kaimashita ka.

5. それはどうしてですか。

Sore wa dooshite desu ka.

6. S席とA席とどちらの方が高いですか。

Esu seki to ee seki to dochira no hoo ga takai desu ka.

Bài dịch:

1. Anh Suzuki hôm nay đã đi đâu ?
2. Chị Tanaku và anh Suzuki tối nay có đi xem kịch không ? Tại sao ?
3. Vé ngày mai cũng đã bán hết rồi phải không ?
4. Đã mua vé ghế dãy nào?
5. Tại sao vậy?
6. Vé ghế dãy S với dãy A, dãy nào đắt hơn?

5. Cho dạng đúng của mỗi câu:

1. 切符はクロークで買います。

Kippu wa kurooku de kaimasu.

2. A席が一番いい席です。

Ee seki ga ichiban ii seki desu.

3. 舞台が始まると幕が下ります。

Butai ga hajimaru to maku ga orimasu.

4. コートは切符売り場に預けます。

Kooto wa kippu uriba ni azukemasu.

5. 開場は舞台が始まる時間のことです。

Kaijoo wa butai ga hajimaru jikan no koto desu.

Bài dịch:

- Vé được mua ở phòng gửi đồ
- Ghế dây A là tốt nhất
- Vở diễn bắt đầu thì màn hạn xuống
- Áo khoác gửi ở phòng bán vé
- Giờ vào rạp cũng là giờ bắt đầu diễn



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TÌNH HUỐNG 3: TẠI RẠP CHIẾU PHIM

1. 今、どんな映画がやっていますか。

Ima, don-na eega ga yatte imasu ka.

2. その映画には誰が出ていますか。

Sono eega ni wa dare ga dete imasu ka.

3. その映画はどの映画館でやっていますか。

Sono eega wa dono eegakan de yatte imasu ka.

4. 「タイタニック」一枚ください。

“Taitanikku” ich mai kudasai.

5. 大人（学生、子供）一枚ください。

Otona (Gakusee, Kodomo) ichimai kudasai.

6. 前の席には座りたくありません。スクリーンに近すぎます。

Mae no seki ni wa suwaritaku arimasen. Sukuriin ni chikasugimasu.

7. これはアメリカの映画ですが、

Kore wa Amerika no eega desu ga,

日本語に吹き替えられています (日本語吹き替えです)。

Nihongo ni fukikaerarete imasu (Nihongo fukikae desu).

日本語の字幕つきです。

Nihongo no jimaku tsuki desu.

Bài dịch:

1. Phim nào đang được chiếu?
2. Trong phim nhân vật nào xuất hiện?
3. Phim này được chiếu ở rạp nào?
4. Cho 1 vé phim Titanic.
5. Cho 1 vé người lớn (học sinh, trẻ con).
6. Không muốn ngồi hàng ghế đầu. Sát màn ảnh quá.
7. Đây là phim của Mỹ.
Nhưng đã được lồng tiếng Nhật.
Phụ đề tiếng Nhật.

6. Điền vào chỗ trống:

1. スピルバーグ監督(director)の新しい _____ が駅の前映画館で _____。
Supirubaagu kantoku no atarashii _____ ga eki no mae no eegakan de _____.
2. 私は吹き替えの映画は好きじゃありません。 _____ つきの方が好きです。
Watashi wa fukikae no eega wa suki ja arimasen. _____ tsuki no hoo ga suki desu.
3. 私は映画館で _____ に近い席に座るのは好きじゃありません。
Watashi wa eegakan de _____ ni chikai seki ni suwaru no wa suki ja arimasen.

Các từ khóa

幕	<i>maku</i>	Vở diễn
男優	<i>dan-yuu</i>	Diễn viên nam
俳優	<i>haiyuu</i>	Diễn viên
女優	<i>joyuu</i>	Diễn viên nữ
大人	<i>otona</i>	Người lớn
拍手をする	<i>hakushu o suru</i>	Vỗ tay
A席	<i>ee seki</i>	Ghế A
B席	<i>bii seki</i>	Ghế B
子供	<i>kodomo</i>	Trẻ em
クラシック	<i>kurashikku</i>	Nhạc cổ điển
クローク	<i>kurooku</i>	Phòng để đồ
コート	<i>kooto</i>	Áo choàng
喜劇 (コメディ)	<i>kigeki (komedii)</i>	Hài kịch
コンサート	<i>konsaato</i>	Buổi hoà nhạc
コンサートホール	<i>konsaato hooru</i>	Hội trường
幕	<i>maku</i>	Tấm màn
開場	<i>kaijoo</i>	Mở cửa
ドラマ	<i>dorama</i>	Kịch
日本語に吹き 替えられて いる (日本語 吹き替え)	<i>nihongo ni fukikaerarete iru (nihongo fukikae)</i>	Lồng tiếng Nhật
エンターテインメント	<i>entaateinmento</i>	Giải trí
～階席	<i>～ kaiseki</i>	Ghế dưới nhà
下りる	<i>oriru</i>	Hạ màn
上がる	<i>agaru</i>	Kéo lên
休憩	<i>kyuukee</i>	Giờ giải lao
ジャズ	<i>jazu</i>	Nhạc jazz



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ジャンル	janru	Thể loại
映画	eega	Phim
映画館	eegakan	Rạp chiếu bóng
ミュージカル	myuujikaru	Âm nhạc
番	ban	Con số
～枚ください	～mai kudasai	1 vé xem
オーケストラ	ookesutora	Nhạc giao hưởng
オーケストラ 席	ookesutoraseki	Vé xem nhạc giao hưởng
役	yaku	Vai diễn
公演	kooen	Trình diễn
開演	kaien	Bắt đầu diễn
演劇 (芝居)	engeki (shibai)	Vở kịch
役をやって (演じて) いる	yaku o yatte (enjite) iru	Đóng vai
出ている	dete iru	Điễn
プログラム	puroguramu	Chương trình
主役	shuyaku	Nhân vật chính
ロック	rokku	Nhạc rock
列	retsu	Hàng
スクリーン	sukuriin	Màn hình
席	seki	Ghế
舞台	butai	Trình diễn
やっている	yatte iru	Trình chiếu
売りきれる (売り切れ)	urikireru (urikire)	Hết vé
観客	kankyaku	Khán giả
S席	esu seki	Ghế đặc biệt
舞台 (ステー ジ)	butai (suteeji)	Sân khấu


downloadsachmienphi.com
downloadsachmienphi.com

学生	<i>gakusee</i>	Sinh viên
第～幕	<i>dai ~ maku</i>	Cảnh thứ ...
劇場	<i>gekijoo</i>	Rạp hát
切符売り場	<i>kippu uriba</i>	Phòng vé
チケット (切符)	<i>chiketto (kippu)</i>	Vé
近すぎる	<i>chikasugiru</i>	Quá gần
悲劇	<i>higeki</i>	Bì kịch
案内係	<i>an-naigakari</i>	Người hướng dẫn
字幕つき	<i>jimaku tsuki</i>	Phụ đề



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHỤ LỤC

PHẦN 1: SỐ ĐẾM

一	ichi	1
二	ni	2
三	san	3
四	yon, shi	4
五	go	5
六	roku	6
七	nana, shichi	7
八	hachi	8
九	kyuu, ku	9
十	juu, too	10
十一	juuichi	11
十二	juuni	12
二十	nijuu	20
二十一	nijuu ichi	21
三十	sanjuu	30
四十	yonjuu	40
五十	gojuu	50
六十	rokujuu	60
七十	nanajuu	70
八十	hachijuu	80
九十	kyuujuu	90
百	hyaku	100
百一	hyaku ichi	101
百十一	hyaku juu ichi	111
二百	nihyaku	200
三百	sanbyaku	300
四百	yonhyaku	400
五百	gohyaku	500
六百	roppyaku	600
七百	nanahyaku	700
八百	happyaku	800
九百	kyuuhyaku	900

千	sen	1,000
二千	nisen	2,000
三千	sanzen	3,000
四千	yonsen	4,000
五千	gosen	5,000
六千	rokusen	6,000
七千	nanasen	7,000
八千	hassen	8,000
九千	kyuusen	9,000
一万	ichiman	10,000
十万	juuman	100,000
百万	hyakuman	1,000,000
一千万	issenman	10,000,000
一億	ichioku	100,000,000



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHẦN 2: CÁC CỤM TỪ CHỈ THỜI GIAN

Các ngày trong tuần

Hôm nay là ngày mấy?

月曜日	<i>getsuyooobi</i>	Thứ 2
火曜日	<i>kayooobi</i>	Thứ 3
水曜日	<i>suiyooobi</i>	Thứ 4
木曜日	<i>mokuyooobi</i>	Thứ 5
金曜日	<i>kin-yooobi</i>	Thứ 6
土曜日	<i>doyooobi</i>	Thứ 7
日曜日	<i>nichiyooobi</i>	Chủ nhật
第一日曜日	<i>daiichi nichiyooobi</i>	Ngày chủ nhật đầu tiên
第二土曜日	<i>daini dooyooobi</i>	Thứ bảy của tuần thứ 2
週	<i>shuu</i>	Tuần
週末	<i>shuumatsu</i>	Ngày nghỉ cuối tuần
平日	<i>heejitsu</i>	Ngày trong tuần
休日	<i>kyuujitsu</i>	Ngày lễ
祝日 (祭日)	<i>shukujitsu (saijitsu)</i>	Ngày quốc khánh
誕生日	<i>tanjoobi</i>	Ngày sinh nhật

Các tháng và ngày trong năm

今日は何月何日ですか。

Kyoo wa nangatsu nannichi desu ka?

今日は十二月十一日です。

Kyoo wa juunigatsu juuichinichi desu.

Hôm nay là ngày mấy?

Hôm nay là ngày 11
tháng 12

一月	<i>ichigatsu</i>	Tháng 1
二月	<i>nigatsu</i>	Tháng 2
三月	<i>sangatsu</i>	Tháng 3
四月	<i>shigatsu</i>	Tháng 4
五月	<i>gogatsu</i>	Tháng 5
六月	<i>rokugatsu</i>	Tháng 6
七月	<i>shichigatsu</i>	Tháng 7
八月	<i>hachigatsu</i>	Tháng 8
九月	<i>kugatsu</i>	Tháng 9
十月	<i>juugatsu</i>	Tháng 10
十一月	<i>juuichigatsu</i>	Tháng 11
十二月	<i>juunigatsu</i>	Tháng 12
一日	<i>tsuitachi</i>	Ngày thứ nhất
二日	<i>futsuka</i>	Ngày thứ hai
三日	<i>mikka</i>	Ngày thứ ba
四日	<i>yokka</i>	Ngày thứ tư
五日	<i>itsuka</i>	Ngày thứ năm
六日	<i>muika</i>	Ngày thứ sáu
七日	<i>nanoka</i>	Ngày thứ bảy
八日	<i>yooka</i>	Ngày thứ tám
九日	<i>kokonoka</i>	Ngày thứ chín
十日	<i>tooka</i>	Ngày thứ mười
十一日	<i>juuichinichi</i>	Ngày thứ mười một
十二日	<i>juuninichi</i>	Ngày thứ mười hai
十三日	<i>juusannichi</i>	Ngày thứ mười ba
十四日	<i>juuyokka</i>	Ngày thứ mười bốn
十五日	<i>juugonichi</i>	Ngày thứ mười lăm
二十日	<i>hatsuka</i>	Ngày thứ hai mươi
二十四日	<i>nijuyokka</i>	Ngày thứ hai bốn

三十日	<i>sanjuunichi</i>	Ngày thứ ba mươi
三十一日	<i>sanjuuichinichi</i>	Ngày thứ ba mốt

Hỏi giờ

今、何時ですか。 Ima, <i>nanji</i> desu ka?		Bây giờ là mấy giờ
1 時 Ichiji desu.		1 giờ
6 時 5 分 <i>rokuji gofun</i>		6 giờ 5 phút
午前 4 時 10 分 <i>gozen yoji juppun</i>		4 : 10 sáng
午後 5 時 15 分 <i>gogo goji juugofun</i>		5 : 15 chiều
7 時半 <i>shichiji han</i>		7 giờ 30 phút
8 時 5 分前 <i>hachiji gofun mae</i>		8 giờ 5 phút
ちょうど 9 時 <i>choodo kuji</i>		Đúng 9 giờ
10 時頃 <i>juuji goro</i>		Khoảng 10 giờ
11 時少し前 <i>juuichiji sukoshi mae</i>		Trước 11 giờ
12 時少し過ぎ <i>juuniji sukoshi sugi</i>		Sau 12 giờ
今日は、時間通りに会社に着きました。 Kyoo wa, <i>jikandoori ni kaisha ni tsukimashita.</i>		Đúng giờ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

遅く

osoku

早く

hayaku

朝、新聞を読みました。

Asa, shinbun o yomimashita.

昼、買い物に出かけました。

Hiru, kaimono ni dekakemashita.

夜、食事に行きました。

Yoru, shokuji ni ikimashita.

夕方、友達に会いました。

Yuugata, tomodachi ni aimashita.

午前中、家にいました。

Gozenchuu, uchi ni imashita.

午後、仕事をしました。

*Gogo, shigoto o shimashita.**Trễ**Sớm**Buổi sáng**Buổi trưa**Buổi tối**Buổi tối**Suốt buổi sáng**Buổi trưa*

download sachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Phân chia thời gian

60 秒

rokujuu byoo

60 giây

15 分

juugo fun

15 phút

一時間

ichi jikan

1 giờ

一日

ichi nichi

1 ngày

二週間

ni shuukan

2 tuần

三か月

san kagetsu

3 tháng

三年（三年間）

san nen (san nenkan)

3 năm

二十世紀

nijuuissseeki

Thế kỷ 21

Những từ chỉ thời gian khác

今日	<i>kyoo</i>	Hôm nay
明日	<i>ashita</i>	Ngày mai
あさって	<i>asatte</i>	Ngày mốt
きのう	<i>kinoo</i>	Hôm qua
おととい	<i>ototoi</i>	Hôm kia
夕べ	<i>yuube</i>	Tối qua
毎日	<i>mainichi</i>	Mỗi ngày
今週	<i>konshuu</i>	Tuần này
来週	<i>raishuu</i>	Tuần tới
先週	<i>senshuu</i>	Mỗi tuần
毎週	<i>maishuu</i>	Tháng này
今月	<i>kongetsu</i>	Tháng tới
来月	<i>raigetsu</i>	Tháng rồi
先月	<i>sengetsu</i>	Mỗi tháng
毎月	<i>maitsuki</i>	Năm rồi
今年	<i>kotoshi</i>	Năm tới
来年	<i>rainen</i>	Năm rồi
去年	<i>kyonen</i>	Mỗi năm
毎年	<i>maitoshi</i>	1 ngày kia
一日 おきに	<i>ichinichi okini</i>	Mỗi 2 tuần
二週間おきに	<i>nishuukan okini</i>	Đầu tháng
今月の初め	<i>kongetsu no hajime</i>	Cuối năm
今年の終わり	<i>kotoshi no owari</i>	Giữa tháng rồi
先月の半ば	<i>sengetsu no nakaba</i>	

ĐÁP ÁN

Chương 1: Tại ngân hàng

1. お金 2. 円 3. 手数 4. 銀行
1. okane 2. en 3. tesuu 4. ginkoo
1. 替えて 2. レート 3. 現金 4. レート 5. ドル
1. kaete 2. reeto 3. genkin 4. reeto 5. doru
1. 現金 2. 現金 3. 現金にします
1. genkin 2. genkin 3. genkin ni shimasu
1. 小銭(小さいお金) 2. 札 3. くずして
1. kozeni (chiisai okane) 2. satsu 3. kuzushite
1. トラベラズチェック 2. 為替 3. 円 4. 札 5. 札 6. くずして 7. 千円札 8. 小銭(小さいお金)
1. toraberazu chekku 2. kawase 3. en 4. satsu 5. satsu 6. kuzushite 7. sen-en satsu 8. kozeni (chiisai okane)
1. 預金 2. 口座 3. 窓口 4. 通帳 5. 印鑑 6. 自動現金預け払い機(ATM) 7. キャッシュカード
1. yokin 2. kooza 3. madoguchi 4. tsuuchoo 5. inkan 6. jidoo genkin azukebanai (eo-tii-emu) 7. kyesshu kaado
1. 現金にします 2. 預けます 3. くずします 4. おろします 5. 替えます
1. genkin ni shimasu 2. azukemasu 3. kuzushimasu 4. oroshimasu 5. kaemasu

Chương 2: Tại tiệm giặt ủi

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. 縮む、ドライクリーニング 2. 洗濯、アイロン 3. のり 4. 縫い目、縫って 5. 穴、つくろって 6. ボタン 7. しみ
1. chijimu, dorai kuriningu 2. sentaku, airon 3. nori 4. nuime, nutte 5. ana, tsukurotte 6. botan 7. shimi
1. かけて 2. のり 3. 取れる 4. 取れる 5. 縮む 6. ドライクリーニング 7. できます
1. kakete 2. nori 3. toreru 4. toreru 5. chijimu 6. dorai kuriningu 7. dekimasu

Chương 3: Tại nhà hàng

1. 予約 2. 高級 3. 外
1. yoyaku 2. kookyuu 3. soto
1. 予約 2. 席(テーブル) 3. 席(テーブル)
1. yoyaku 2. seki (teeburu) 3. seki (teeburu)
1. 居酒屋 2. 窓 3. ウエーター (ウエートレス) 4. メニュー
1. izakaya 2. mado 3. ueetaa (ueetoresu) 4. menyuu
1. 四人います。
1. Yonin imasu.
2. ウエーターです。
2. Ueetaa desu.
3. 水があります。
3. Mizu ga arimasu.
4. メニューを持っています。
4. Menyuu o motte imasu.

5. 1. フルコース 2. スープ、みそ汁 3. ワインリスト 4. お勤め
1. furukocsu 2. suupu, misoshiru 3. wain risuto 4. osutume
6. 1. レア 2. ミディアム 3. 胸肉 4. もも肉 5. 揚げた
1. rea 3. midiamu 3. muneniku 4. momoniku 5. ageta
7. 1. 蒸した 2. ゆでた 3. 刺身
1. mushita 2. yudeta 3. sashimi
8. 1. ナイフ、スプーン 2. はし置き 3. 塩 4. 固すぎます
1. naifu, supuun 2. hashioki 3. shio 4. katasygimasu
9. 1. コップ(グラス) 2. 砂糖 3. 塩 4. こしょう 5. コーヒーカップ 6. 皿、7. ナプキン 8. フォーク 9. ナイフ
1. Koppu (Gurasu) 2. satoo 3. shio 4. koshoo 5. kooihii kappu 6. sara 7. napukin 8. fooku 9. naifu,
10. ティースプーン 11. スプーン 12. テーブルクロス 13. はし 14. 茶碗 15. おしぼり 16. 湯のみ
10. tii supuun 11. supuun 12. teeburu kurosu 13. hashi 14. chawan 15. oshibori 16. yunomi
10. 1. サービス 2. お勘定 3. チップ 4. レジ 5. クレジットカード
1. saabisu 2. okanjon 3. chippu 4. reji 5. kurejitto kaado
11. 1. レストラン 2. 予約 3. 奥のいい席 4. 外のテーブル(席) 5. ビール 6. ウエートレス 7. メニュー
1. resutoran 2. yoyaku 3. oku no ii seki 4. soto no teeburu (seki) 5. biiru 6. ueetoresu 7. menyuu
12. 1. はしがありませんでした。
1. Hashi ga arimasen deshita.
2. おいしかったです。
2. Oishikatta desu.
3. いいえ、食べませんでした。
3. Iie, tabemasen deshita.
4. コーヒーを飲みました。
4. Kooihii o nomimashita.
5. はい、含まれていました。
5. Hai, fukumarete imashita.
6. いいえ、ありませんでした。
6. Iie, haramasen deshita.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương 4: Đi mua thực phẩm

1. 1. ケーキ屋 2. 肉屋 3. 八百屋 4. 魚屋 5. パン屋 6. 豆腐屋 7. 酒屋
1. keekiya 2. nikuya 3. yaoya 4. sakanaya 5. pan-ya 6. toofuya 7. sakaya
2. 1. 八百屋 2. パン屋 3. 肉屋 4. 魚屋 5. 八百屋 6. ケーキ屋 7. 米屋
1. yaoya 2. pan-ya 3. nikuya 4. sakanaya 5. yaoya 6. keekiya 7. komeya
3. 1. スーパー 2. かご 3. カート 4. ビニール袋
1. suupa 2. kago 3. karto 4. biniirubukuro

Chương 5: Đi mua quần áo và giày dép

1. 靴です。 2. 低いです。 3. はい、ついでいます。
1. Kutsu desu 2. Hikui desu. 3. Hai, tsuite imasu
1. いらっしゃいませ 2. サイズ 3. センチ 4. かかと(ヒール) 5. ハイヒール(かかとが高いの) 6. サイズ 7. 小
1. irasshaimase 2. saizu 3. senchi 4. kakato (hiiru) 5. haihiiru (kakato ga takai no) 6. saizu 7. chiisa
- [Answer can vary.]
1. しわ 2. しわ 3. ウール 4. フランネル 5. サイズ 6. 長袖 7. 無地
1. shiwa 2. shiwa 3. uuru 4. furanneru 5. saizu 6. nagasode 7. muji
1. 合いません 2. ファスナー(チャック、ジッパー) 3. ベルト 4. レーンコート 5. シャツ
1. aimasen 2. fasunaa (chakku, jippaa) 3. beruto 4. reenkooto 5. shatsu
6. サイズ、測って 7. 合織(合成繊維) 8. 大き
6. saizu, hakatte 7. goosen (gooseesen-i) 8. ooki
- [Answer can vary.]
1. ストライプ(縞) 2. チェック 3. 水玉模様
1. sutoraiipu (shima) 2. chokku 3. mizutanamoyoo
1. しわ、合織(合成繊維) 2. 合いません 3. 店員
1. shiwa, goosen (gooseesen-i) 2. simasen 3. ten-in
1. (b) 2. (a) 3. (a) 4. (a) 5. (a)



Chương 6: Giải trí

1. 劇場 2. 喜劇 3. 役、役 4. 主役 5. 幕 6. 休憩 7. 舞台(ステージ)、観客
1. gekijoo 2. kigeki 3. yaku, yaku 4. shuyaku 5. maku 6. kyuuoke 7. butai (suteeji), kankyaku
1. 悲劇 2. 女優 3. 幕が下りる
1. higeki 2. joyuu 3. maku ga oriru
1. 切符(チケット) 2. 売りきれました 3. 切符(チケット) 4. S 5. A 6. B 7. 開場 8. 開場 9. 開演
1. kippu (chiketto) 2. urikiremashita 3. kippu (chiketto) 4. esu 5. ee 6. biu 7. kajoo 8. kajoo 9. kaien
1. 切符売り場へ行きました。
1. Kippu uriba e ikimashita.
2. いいえ、行きません。今晚の切符は売切れだったからです。
2. Iie, ikimasen. Konban no kippu wa urikire datta kara desu.
3. いいえ、売り切れではありませんでした。
3. Iie, urikire dewa arimasen deshita.
4. A 席の切符を買いました。
4. Ee seki no kippu o kaimashita.
5. S 席は売切れだったからです。
5. Esu seki wa urikire datta kara desu.
6. S 席の方が高いです。
6. Esu seki no hoo ga takai desu.
5. 1. 切符は切符売り場で買います。
1. Kippu wa kippu uriba de kaimasu.
2. S 席が一番いい席です。

2. Esu seki ga ichiban ii seki desu.
3. 舞台が始まると幕が上がります。／ 舞台が終わると幕が下ります。
3. Butai ga hajimaru to maku ga agarimasu. / Butai ga owaru to maku ga orimasu.
4. コートはクロークに預けます。
4. Kooto wa kurooku ni azukemasu.
5. 開演は舞台が始まる時間のことです。
5. Kaien wa butai ga hajimaru jikan no koto desu.
6. 1. 映画、やっています 2. 字幕 3. スクリーン
1. eega, yatteimasu 2. jimaku 3. sukuriin



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mục lục

Chương 1: Tại ngân hàng	7
Tình huống 1: Đổi tiền	7
Tình huống 2: Tích lũy	9
Tình huống 3: Mở một tài khoản	11
Chương 2: Tại tiệm giặt ủi	15
Chương 3: Tại nhà hàng	19
Tình huống 1: Đặt tiệc	19
Tình huống 2: Xem thực đơn	22
Tình huống 3: Gọi món hải sản	28
Tình huống 4: Một số sự cố mà bạn có thể gặp	29
Tình huống 5: Tính tiền	34
Chương 4: Đi mua thực phẩm	41
Các loại cửa hàng	41
Chương 5: Đi mua quần áo và giày dép	45
Tình huống 1: Mua giày	45
Tình huống 2: Mua quần áo nam	49
Tình huống 3: Mua quần áo phụ nữ	56
Chương 6: Giải trí	65
Tình huống 1: Xem trình diễn	65
Tình huống 2: Tại phòng vé	69
Tình huống 3: Tại rạp chiếu phim	73

Phụ Lục.....78

Đáp án.....85



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



DOANH NGHIỆP SÁCH THÀNH NGHĨA TP HỒ CHÍ MINH
288B An Dương Vương, Q.5, TP Hồ Chí Minh- ĐT/Fax: 8392516
Phát hành

Giá: 13.000đ

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>